



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

*(Ban hành kèm theo Công bố số 33/CBGVLXD-SXD ngày 11/01/2016
của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)*

Sơn La, năm 2016



Số: 33/CBGVLXD-SXD

Sơn La, ngày 11 tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Giá năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/ NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4519/STC-QLGCS ngày 31/12/2015 của Sở Tài chính tỉnh Sơn La V/v tham gia ý kiến công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ số liệu khảo sát giá vật liệu của các huyện, thành phố và các nhà sản xuất, cung cấp trên địa bàn,

Sở Xây dựng Sơn La công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn toàn tỉnh Sơn La, là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm công bố, một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (thời gian khảo sát giá vật liệu trên địa bàn tỉnh từ tháng 11/2015 đến tháng 12/2015 – Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình).

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đối với loại vật liệu không có trong công bố hoặc có sự chênh lệch, biến động về giá (tăng hoặc giảm) thì chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết

kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả. Cách tính giá vật liệu đến hiện trường công trình xác định theo hướng dẫn tại mục 1.2.4 phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01/01/2016./.

Nơi nhận: *✓*

- UBND tỉnh; (b/c)
- Viện KTXD-BXD; (b/c)
- Sở Tài Chính; (b/c)
- UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, QLHXD. Thành(1b). *✓*


Trần Khắc Sơn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Công bố số 33/CBGVLXD-SXD ngày 11/01/2016 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

"Vật liệu xây dựng từ trang số 01 đến trang 18"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
Nhóm vật liệu cát														
1	Cát nền	m3	200.000	110.000	110.000	250.000	150.000	250.000				210.000	258.000	240.000
2	Cát đen dùng để trát đạt tiêu chuẩn ML 0,7 -1,4	m3	220.000	350.000	320.000	350.000	250.000	350.000	454.545		454.545	260.000	319.000	240.000
3	Cát đen dùng để xây đạt tiêu chuẩn ML 1,4 - 2,0	m3	300.000	350.000	320.000	430.000	330.000	350.000	454.545		463.636	260.000	342.000	240.000
4	Cát vàng Thanh Sơn	m3										600.000	463.000	
5	Cát vàng đỏ bê tông ML > 2	m3	410.000	430.000	450.000	500.000	350.000	450.000	500.000	370.000	472.727			450.000
Nhóm vật liệu đá														
7	Đá 0,5 x 1	m3	200.000	190.000	230.000	267.937	170.000	250.000	270.000	400.000	340.909		240.000	320.000
8	Đá dăm 1 x 2	m3	230.000	190.000	230.000	277.937	180.000	250.000	270.000	400.000	331.818	350.000	280.000	350.000
9	Đá dăm 2 x 4	m3	230.000	180.000	230.000	272.937	185.000	250.000	270.000	400.000	322.727	350.000	280.000	350.000
10	Đá dăm 4 x 6	m3	220.000	175.000	200.000	267.937	170.000	250.000	270.000	400.000	313.636	350.000	250.000	320.000
11	Đá ba	m3	160.000	175.000		267.937	170.000		270.000	350.000	304.545		235.000	290.000
12	Đá mặt	m3	200.000	190.000		267.937	170.000	250.000	250.000	400.000	295.455		235.000	220.000
13	Đá hộc	m3	160.000	140.000	120.000	257.937	150.000	200.000	250.000	350.000	286.364	250.000	225.000	240.000
14	Cấp phối đá dăm loại 1	m3					135.000							
Sản phẩm nhựa đường của CTY Nhựa đường PETROLIMEX - Đại lý tại SơnLa														
17	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	17.550	17.121	17.347	17.121	16.500	17.652	17.754	17.879	17.984	17.550	18.072	17.706
18	Nhựa đường phun 60/70	kg	18.000	17.571	17.797	17.571	17.898	18.089	18.204	18.434	17.984	18.000	18.522	18.156
19	Nhựa đường nhũ tương	kg	15.350	14.921	15.147	14.921	15.248	15.554	15.554	15.718	17.984	15.350	15.872	15.506
20	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS1P),	kg	27.350	26.921	27.147	26.921	27.248	27.679	27.554	27.872	17.984	27.350	27.872	27.506
21	Nhựa đường nhũ tương Polime (PMB1),	kg	29.350	28.921	29.147	28.921	27.500	29.784	29.554	29.506	17.984	29.350	29.872	29.506
Báo giá số 125/2015/CV-TGD Vật liệu Carboncor Asphalt- Công ty cổ phần Carbon Việt Nam														
23	Nhựa đường Carboncor Asphalt	kg	3.560	3.965	3.905	3.751	3.650	3.662						
Lưu ý: Báo giá tính tại khu vực trung tâm thành phố Sơn La-phí giao hàng 3.000VNĐ/tấn/km														
Nhóm thép các loại														
Thép cuộn, thép tròn Thép Thái nguyên														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
27	Dây thép buộc	kg	15.000	18.000	20.000		19.000	20.000	24.000		22.727			20.000
28	d6-T; d8-T CT3 Cuộn	kg	12.786	12.200	12.500	12.378	12.457	12.856	12.946	13.044	13.127	12.417	12.263	12.908
29	D8 SD295A vắn Cuộn	kg	12.786	12.200	12.500	12.378	12.457	12.856	12.946	13.044	13.127	12.417	12.263	12.908
30	d10-T CT3 L=8,6m	kg	12.786	12.200	12.500	12.378	12.457	12.856	12.946	13.044	13.127	12.417	12.263	12.908
31	d11-d12 T CT3 L= 8,6m	kg	12.786	12.200	12.500	12.378	12.457	12.856	12.946	13.044	13.127	12.417	12.263	12.908
32	d14-T ÷ d40-T CT3 L=8,6m	kg	12.786	12.200	12.500	12.378	12.457	12.856	12.946	13.044	13.127	12.417	12.263	12.908
33	D10 CT5, SD295A Cuộn	kg	12.786	12.200	12.500	12.378	12.457	12.856	12.946	13.044	13.127	12.417	12.263	12.908
34	D12 CT5, SD295A L=11,7m	kg	12.786	12.200	12.500	12.378	12.457	12.856	12.946	13.044	13.127	12.417	12.263	12.908
35	D14 ÷ D40 CT5, SD295A L= 11,7m	kg	12.786	12.200	12.500	12.378	12.457	12.856	12.946	13.044	13.127	12.417	12.263	12.908
	Thép hình													
37	Thép xà gồ U63-120 (d= 3,5-5 ly)	kg	12.486	12.000	12.200	12.326	12.405	12.556	12.646	12.744	12.827	12.366	12.353	12.608
38	Thép V3- V63 (d=3,5-5 ly)	kg	12.300	11.500	11.500	12.141	12.500	12.370	12.461	12.559	12.641	12.320	12.308	12.422
39	Thép tấm dày 2mm	kg	15.000	15.000	15.000	14.841	14.920	15.070	15.161	15.259	15.341	14.880	14.865	15.122
40	Thép tấm dày 3 mm	kg	15.000	15.000	15.000	14.841	14.920	15.070	15.161	15.259	15.341	14.880	14.865	15.122
41	Thép tấm dày > 5mm	kg	14.800	15.000	15.000	14.641	14.720	14.870	14.961	15.059	15.141	14.680	14.665	14.922
42	L 63 ÷ L 75 -CT3	kg	12.500	12.000	12.000	12.341	12.420	12.570	12.661	12.759	12.841	12.380	12.368	12.622
43	L 80 ÷ L100 -CT3	kg	12.500	12.000	12.000	12.341	12.420	12.570	12.661	12.759	12.841	12.380	12.368	12.622
44	L 120 ÷ L 125 -CT3	kg	12.500	12.000	12.000	12.341	12.420	12.570	12.661	12.759	12.841	12.380	12.368	12.622
45	L130 -CT3	kg	12.500	12.000	12.000	12.341	12.420	12.570	12.661	12.759	12.841	12.380	12.368	12.622
46	C 8 ÷ C 10 -CT3	kg	12.500	12.000	12.000	12.341	12.420	12.570	12.661	12.759	12.841	12.380	12.368	12.622
47	C 12 -CT3	kg	12.500	12.000	12.000	12.341	12.420	12.570	12.661	12.759	12.841	12.380	12.368	12.622
48	C 14 ÷ C 18 -CT3	kg	12.500	12.000	12.000	12.341	12.420	12.570	12.661	12.759	12.841	12.380	12.368	12.622
49	I 10 ÷ I 12-CT3	kg	14.137	13.800	13.800	13.978	14.057	14.207	14.298	14.396	14.478	14.017	14.003	14.259
50	I 14 ÷ I 16-CT3	kg	14.137	13.800	13.800	13.978	14.057	14.207	14.298	14.396	14.478	14.017	14.003	14.259
Thép Hòa Phát báo giá Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát ngày 05/10/2015														
52	Thép thanh vằn D10 SD 295A. Gr40, CB300V	kg	12.636	12.299	12.351	12.477	12.556	12.707	12.797	12.895	12.977	12.516	12.504	12.759
53	Thép thanh vằn D12 SD 295A. Gr40, CB300V	kg	12.591	12.254	12.305	12.431	12.511	12.661	12.751	12.849	12.932	12.471	12.459	12.713
54	Thép thanh vằn D14-D32 SD 295A. Gr40, CB300V	kg	12.545	12.208	12.260	12.386	12.465	12.616	12.706	12.804	12.886	12.426	12.413	12.668
55	Thép thanh vằn D10 SD 390. Gr60, CB400V	kg	12.727	12.390	12.442	12.568	12.647	12.797	12.888	12.986	13.068	12.607	12.595	12.849

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
56	Thép thanh vằn D12 SD 390. Gr60, CB400V	kg	12.682	12.345	12.396	12.522	12.601	12.752	12.842	12.940	13.023	12.562	12.549	12.804
57	Thép thanh vằn D14-D32 SD 390. Gr60, CB400V	kg	12.636	12.299	12.351	12.477	12.556	12.707	12.797	12.895	12.977	12.516	12.504	12.759
58	Thép cuộn SWRM12, CB 240T, CB 300V D6,D8,D10	kg	12.455	12.117	12.169	12.295	12.374	12.525	12.615	12.713	12.795	12.335	12.322	12.577
59	Thép cuộn SWRM12, CB 240T, CB 300V D8 gai	kg	12.500	12.163	12.214	12.341	12.420	12.570	12.661	12.759	12.841	12.380	12.368	12.622
60	Giá khảo sát thép hộp													
61	Thép hộp 20 x20	kg	12.637	12.300	12.300	12.716	12.500	12.707	12.798	12.896	12.978	12.508	12.496	12.759
62	Thép hộp 25 x25	kg	12.637	12.300	12.300	12.716	12.500	12.707	12.798	12.896	12.978	12.508	12.496	12.759
63	Thép hộp 30x30	kg	12.637	12.300	12.300	12.716	12.500	12.707	12.798	12.896	12.978	12.508	12.496	12.759
64	Thép hộp 20x40	kg	12.637	12.300	12.300	12.716	12.500	12.707	12.798	12.896	12.978	12.508	12.496	12.759
65	Thép hộp 30x60	kg	12.637	12.300	12.300	12.716	12.500	12.707	12.798	12.896	12.978	12.508	12.496	12.759
66	Thép hộp 50x50	kg	12.637	12.300	12.300	12.716	12.500	12.707	12.798	12.896	12.978	12.508	12.496	12.759
67	Thép hộp 40x80	kg	12.637	12.300	12.300	12.716	12.500	12.707	12.798	12.896	12.978	12.508	12.496	12.759
68	Thép hộp 50x100	kg	12.637	12.300	12.300	12.716	12.500	12.707	12.798	12.896	12.978	12.508	12.496	12.759
	Các loại sắt thành phẩm													
	Giá khảo sát tại các huyện, thành phố													
71	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí (đã gồm lắp dựng)	kg	41.000	40.663	40.714	40.841	40.920	41.070	41.000	41.259	41.341	40.880	40.839	41.122
72	Hoa sắt cửa sơn tĩnh điện theo yêu cầu	kg	28.000	27.663	27.714	27.841	27.920	28.070	28.000	28.259	28.341	27.880	27.852	28.122
73	Hoa sắt cửa sơn dầu	kg	26.000	25.663	25.714	25.841	25.920	26.070	28.000	26.259	26.341	25.880	25.854	26.122
74	Lan can sắt hộp sơn dầu (đã gồm lắp dựng)	kg	36.000	35.663	35.714	35.841	35.920	36.070	36.000	36.259	36.341	35.880	35.844	36.122
75	Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm	kg	22.500	22.163	22.163			22.570	22.661	22.759		23.500	23.477	22.622
76	Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm	kg	22.500	22.163	22.163			22.570	22.661	22.759		24.000	22.842	22.622
77	Nhóm các loại gạch- ngói													
78	Gạch Block Zích Zắc Mác 200													
79	Mẫu đỏ	m2	115.000	144.175	144.175						161.594	193.550		43.450
80	Mẫu vàng	m2	117.000	144.175	144.175		106.650				168.784	193.550		47.400
81	Gạch vuông men bóng bề tông mác 200 KT25x25x4 màu đỏ	m2	100.000		107.200						116.368	116.800		80.000
82	Gạch vuông men bóng bề tông mác 200 KT25x25x5 màu vàng	m2	105.000		107.200						120.720	116.800		85.000
	Gạch Terazzo + bock ziczac													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
84	Gạch Terazzo màu đỏ kích thước 300x300x28	m2	93.000								97.273			
85	Gạch Terazzo màu vàng kích thước 300x300x28	m2	96.000								98.182			
86	Gạch Terazzo màu ghi kích thước 300x300x28	m2	90.000								94.091			
87	Gạch Terazzo màu xanh kích thước 300x300x28	m2	100.000								104.545			
92	Gạch bloc bát giác mẫu đỏ nhân mẫu vàng mác 200	m2	88.000								95.909			
93	Gạch bloc bát giác mẫu đỏ nhân mẫu xanh mác 200	m2	90.000								101.818			
Giá khảo sát tại các huyện, thành phố + và báo giá của Cty VLXD I, Công ty CP XM Mai Sơn														
Gạch xây														
96	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (Cửa công ty CPXM Mai Sơn)	viên	1.227				1.200							1.560
97	Gạch chỉ máy 220 x 105 x 60	viên	1.110	1.350	1.350	1.200	1.050	1.664			1.409	1.400	1.320	1.200
98	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	1.310											
99	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (của Cty CPVXLĐ I tại Chiềng Sinh, Mộc Châu, Vân Hồ)	viên	1.364		1.318									
100	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	1.110	1.150	1.350		1.200	1.215	1.750	1.650	1.682	1.250	1.300	1.520
101	Gạch 6 lỗ A	viên	2.545		2.727						1.864			
102	Gạch 6 lỗ cắt A	viên	1.636		1.682						2.909			
103	Gạch 4 lỗ A	viên	1.591		1.864		2.545				1.864			3.600
104	Gạch 2 lỗ nhỏ A	viên	1.591		1.818						1.818			
105	Gạch Bapanh	viên						1.800			2.273			
106	Gạch vỡ	m3	100.000	95.000	60.000		60.000				90.909	60.000		130.000
Lưu ý: Gạch 2 lỗ A1, A2 báo giá tại Chiềng Pha - Thuận Châu														
Gạch không nung														
109	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x60) M5	viên	1.200											
110	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x60) M7,5	viên	1.250											
111	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M50	viên	1.100											
112	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M51	viên	1.150											
113	Gạch bê tông Lengtech LT-M10-220 TCVN (KT 220x105x60mm cường độ mác 100)	viên		1.600										

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
114	Gạch bê tông Lengtech LT-M7,5-220 TCVN (KT 220x105x60mm cường độ mác 75)	viên		1.440										
Lưu ý: Báo giá tại thành phố (công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 01 Sơn La), tại Vân Hồ (Công ty TNHH LENGTECH)														
Gạch lát nền Ceramic Prime														
117	Gạch lát nền Ceramic Prime 300 x 300	m2	70.400	70.094	70.140	70.255	69.500	70.464	70.546	73.033	70.710	70.663	68.000	70.511
118	Gạch lát nền Ceramic Prime 400 x 400	m2	75.000	74.694	74.740	74.855	74.927	75.064	75.146	77.633	75.310	75.263	75.373	75.111
119	Gạch lát nền Ceramic Prime 500 x 500	m2	100.000	99.694	99.740	99.855	99.927	100.064	100.146	102.633	100.310	100.263	100.373	100.111
120	Gạch ốp tường Ceramic Prime 200x250	m2	75.000	74.694	74.740	74.855	74.927	75.064	75.146	77.633	75.310	75.263	75.373	75.111
121	Gạch ốp tường Ceramic Prime 250x400	m2	80.000	79.694	79.740	79.855	79.927	80.064	80.146	82.633	80.310	80.263	80.373	80.111
122	Gạch chống trơn Ceramic Prime 200 x 200	m2	100.000	99.694	99.740	99.855	99.927	100.064	100.146	102.633	100.310	100.263	100.373	100.111
123	Gạch chống trơn Ceramic Prime 250 x 250	m2	100.000	99.694	99.740	99.855	99.927	100.064	100.146	102.633	100.310	100.263	100.373	100.111
Loại khác														
125	Đá granit tự nhiên	m2	450.000	550.000	550.000	448.376		450.715		452.633	463.636	500.000		
126	Gạch granit nhân tạo 400x400	m2	300.000	215.000	215.000	298.376		300.715		302.633	310.909	300.000		
127	Gạch granit nhân tạo 500x500	m2	330.000	250.000	250.000	328.376		330.715		332.633	340.909	327.000		
128	Gạch granit nhân tạo 600x600	m2	370.000	280.000	280.000	368.376		370.715		372.633	380.000	367.000		
129	Gạch đất nung 300x300	m2	75.000	95.000	95.000	73.376		75.715		77.633	90.909	37.000		
130	Gạch đất nung 350x350	m2	90.000	110.000	110.000	88.376		90.715		92.633	109.545	88.000		
131	Gạch đất nung 400x400	m2	100.000	120.000	120.000	98.376		100.715		102.633	118.182	98.000		
Nhóm sản phẩm xi măng														
Xi măng Mai Sơn														
134	Xi măng Mai Sơn rời PCB 30	kg		1.060	1.250		1.050							
135	Xi măng Mai Sơn rời PCB 40	kg		1.100	1.250		1.090							
136	Xi măng bao Mai Sơn PCB 30	kg	1.100	1.105	1.200	1.250	1.120	1.290	1.300	1.290	1.300	1.200	1.168	1.270
137	Xi măng bao Mai Sơn PCB 40	kg		1.145	1.300		1.150							
Xi măng Bút Sơn														
139	Xi măng Bút Sơn rời PCB 30	kg		1.489	1.550			1.780	2.000	2.236				1.650
140	Xi măng Bút Sơn rời PCB 40	kg		1.539	1.600			1.800						1.750
141	Xi măng Bút Sơn rời PC 40	kg		1.489	1.550			1.800						
142	Xi măng Bút Sơn bao PCB 30	kg	1.760	1.489	1.550	1.650	1.750	1.780	2.000		1.764	1.830	1.480	1.760

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
143	Xi măng Bút Sơn bao PCB 40	kg		1.539	1.600		1.770	1.800			1.805	1.840	1.520	1.860
144	Xi măng Bút Sơn bao PC40	kg		1.539	1.600			1.800						1.860
Xi măng Tam Điệp														
146	Xi măng Tam Điệp rời PCB 30	kg		1.489	1.550	1.699						1.625	1.504	1.680
147	Xi măng Tam Điệp rời PCB 40	kg		1.539	1.600	1.749						1.675	1.554	1.720
148	Xi măng Tam Điệp rời PC 40	kg		1.489	1.550	1.699						1.625	1.504	
149	Xi măng bao Tam Điệp PCB 30	kg	1.680	1.489	1.550	1.699			1.971			1.625	1.504	1.680
150	Xi măng bao Tam Điệp PCB 40	kg		1.539	1.600	1.749			2.021			1.675	1.554	1.720
151	Xi măng bao Tam Điệp PC40	kg		1.539	1.600	1.749						1.675	1.554	
Xi măng bao Bim Sơn PCB 30														
153	Xi măng Bim Sơn rời PCB 30	kg						1.750						
154	Xi măng Bim Sơn rời PCB 40	kg						1.790						
155	Xi măng Bim Sơn rời PC 40	kg												
156	Xi măng bao Bim Sơn PCB 30	kg	1.500	1.550	1.580	1.650			1.700	1.900	1.795	1.840		1.720
157	Xi măng bao Bim Sơn PCB 40	kg		1.570	1.600				2.000	1.950	1.809	1.850		
158	Xi măng bao Bim Sơn PC40	kg		1.590	1.600		1.700							
159	Xi măng trắng	kg		10.000	10.000			7.000	7.000		7.091			
Nhóm sản phẩm tấm lợp, tôn, ngói														
Tôn lợp mái và phụ kiện														
Công ty Tôn AUSTNAM báo giá ngày 01/10/2015														
Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM (A/Z150), sơn POLYESTER, G550 AUSNAM														
164	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	166.091	167.673	168.464	169.255	158.182	158.182	162.927
165	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	168.954	170.564	171.368	172.173	160.909	160.909	165.736
166	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	167.046	168.636	169.432	170.227	159.091	159.091	163.864
167	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	169.909	171.527	172.336	173.145	161.818	161.818	166.673
168	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	161.318	162.854	163.622	164.391	153.636	153.636	158.245
169	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	165.137	166.709	167.496	168.282	157.273	157.273	161.991
Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 AUSNAM														
171	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	151.772	153.218	153.940	154.663	144.545	144.545	148.881
172	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	m2	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	155.591	157.073	157.814	158.555	148.182	148.182	152.627
173	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	152.728	154.182	154.910	155.637	145.455	145.455	149.819
174	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	m2	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	156.546	158.036	158.782	159.527	149.091	149.091	153.564

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
175	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	147.954	149.364	150.068	150.773	140.909	140.909	145.136
176	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	m2	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	151.772	153.218	153.940	154.663	144.545	144.545	148.881
177	Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	m2	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	166.091	167.673	168.464	169.255	158.182	158.182	162.927
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, MẠ NHÔM KỀM (A/Z150), sơn POLYESTER AUSNAM														
179	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm, G550	m2	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	215.728	217.782	218.810	219.837	205.455	205.455	211.619
180	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm, G550	m2	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	211.909	213.927	214.936	215.945	201.818	201.818	207.873
181	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	200.454	202.364	203.318	204.273	190.909	190.909	196.636
182	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	m2	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	196.637	198.509	199.446	200.382	187.273	187.273	192.891
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150 AUSNAM														
184	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	262.500	265.000	266.250	267.500	250.000	250.000	257.500
185	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	259.637	262.109	263.346	264.582	247.273	247.273	254.691
186	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	265.363	267.891	269.154	270.418	252.727	252.727	260.309
187	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	262.500	265.000	266.250	267.500	250.000	250.000	257.500
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100 AUSNAM														
189	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	248.182	250.546	251.728	252.909	236.364	236.364	243.455
190	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	245.318	247.654	248.822	249.991	233.636	233.636	240.645
191	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	252.000	254.400	255.600	256.800	240.000	240.000	247.200
192	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	249.137	251.509	252.696	253.882	237.273	237.273	244.391
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 AUSNAM														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
194	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	255.818	258.254	259.472	260.691	243.636	243.636	250.945
195	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	252.954	255.364	256.568	257.773	240.909	240.909	248.136
196	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	258.682	261.146	262.378	263.609	246.364	246.364	253.755
197	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	255.818	258.254	259.472	260.691	243.636	243.636	250.945
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 AUSNAM														
199	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	241.500	243.800	244.950	246.100	230.000	230.000	236.900
200	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	238.637	240.909	242.046	243.182	227.273	227.273	234.091
201	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	245.318	247.654	248.822	249.991	233.636	233.636	240.645
202	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	242.454	244.764	245.918	247.073	230.909	230.909	237.836
Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) AUSNAM														
204	Khô 300mm dày 0.47mm	m	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	48.682	49.146	49.378	49.609	46.364	46.364	47.755
205	Khô 400mm dày 0.47mm	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	63.000	63.600	63.900	64.200	60.000	60.000	61.800
206	Khô 600mm dày 0.47mm	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	93.546	94.436	94.882	95.327	89.091	89.091	91.764
207	Khô 300mm dày 0.45mm	m	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	47.728	48.182	48.410	48.637	45.455	45.455	46.819
208	Khô 400mm dày 0.45mm	m	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	62.046	62.636	62.932	63.227	59.091	59.091	60.864
209	Khô 600mm dày 0.45mm	m	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	91.637	92.509	92.946	93.382	87.273	87.273	89.891
210	Khô 300mm dày 0.42mm	m	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	46.772	47.218	47.440	47.663	44.545	44.545	45.881
211	Khô 400mm dày 0.42mm	m	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	60.137	60.709	60.996	61.282	57.273	57.273	58.991
212	Khô 600mm dày 0.42mm	m	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	88.772	89.618	90.040	90.463	84.545	84.545	87.081
Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KỀM (A/Z50), sơn POLYESTER, G550 AUSNAM														
214	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	m2	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	90.682	91.546	91.978	92.409	86.364	86.364	88.955
215	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	99.272	100.218	100.690	101.163	94.545	94.545	97.381
216	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	108.818	109.854	110.372	110.891	103.636	103.636	106.745

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
217	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	m2	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	90.682	91.546	91.978	92.409	86.364	86.364	88.955
218	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	99.272	100.218	100.690	101.163	94.545	94.545	97.381
219	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	105.954	106.964	107.468	107.973	100.909	100.909	103.936
220	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	m2	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	88.772	89.618	90.040	90.463	84.545	84.545	87.081
221	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	94.500	95.400	95.850	96.300	90.000	90.000	92.700
222	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	104.046	105.036	105.532	106.027	99.091	99.091	102.064
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM (A/Z50), sơn POLYESTER AUSNAM														
224	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	m2	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	150.818	152.254	152.972	153.691	143.636	143.636	147.945
225	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	134.591	135.873	136.514	137.155	128.182	128.182	132.027
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50 AUSNAM														
227	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	188.046	189.836	190.732	191.627	179.091	179.091	184.464
228	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	196.637	198.509	199.446	200.382	187.273	187.273	192.891
229	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	203.318	205.254	206.222	207.191	193.636	193.636	199.445
230	Tôn H-EPUI (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	184.228	185.982	186.860	187.737	175.455	175.455	180.719
231	Tôn H-EPUI (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	192.818	194.654	195.572	196.491	183.636	183.636	189.145
232	Tôn H-EPUI (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	199.500	201.400	202.350	203.300	190.000	190.000	195.700
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50 AUSNAM														
234	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	181.363	183.091	183.954	184.818	172.727	172.727	177.909

8

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
235	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	189.954	191.764	192.668	193.573	180.909	180.909	186.336
236	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	196.637	198.509	199.446	200.382	187.273	187.273	192.891
237	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	177.546	179.236	180.082	180.927	169.091	169.091	174.164
238	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	186.137	187.909	188.796	189.682	177.273	177.273	182.591
239	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	192.818	194.654	195.572	196.491	183.636	183.636	189.145
Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) AUSNAM														
241	Khô 300mm dày 0.35mm	m	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	31.500	31.800	31.950	32.100	30.000	30.000	30.900
242	Khô 400mm dày 0.35mm	m	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	39.137	39.509	39.696	39.882	37.273	37.273	38.391
243	Khô 600mm dày 0.35mm	m	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	56.318	56.854	57.122	57.391	53.636	53.636	55.245
244	Khô 300mm dày 0.40mm	m	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	33.409	33.727	33.886	34.045	31.818	31.818	32.773
245	Khô 400mm dày 0.40mm	m	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	42.954	43.364	43.568	43.773	40.909	40.909	42.136
246	Khô 600mm dày 0.40mm	m	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	62.046	62.636	62.932	63.227	59.091	59.091	60.864
247	Khô 300mm dày 0.45mm	m	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	37.228	37.582	37.760	37.937	35.455	35.455	36.519
248	Khô 400mm dày 0.45mm	m	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	46.772	47.218	47.440	47.663	44.545	44.545	45.881
249	Khô 600mm dày 0.45mm	m	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	67.772	68.418	68.740	69.063	64.545	64.545	66.481
Tôn thông thường (khảo sát ở các huyện, thành phố)														
251	Tôn thường mạ kẽm d=0,3	m2	70.000	62.000	62.000		62.000	65.000	65.000	65.000	72.727			
252	Tôn thường mạ kẽm d=0,35	m2	75.000	65.000	65.000		69.000	68.000	69.000	70.000	77.273	150.000		
253	Tôn thường mạ kẽm d=0,4	m2	80.000	71.000	71.000		79.000	78.000	78.000	95.000	81.818	152.818		
254	Tôn thường mạ kẽm d=0,45	m2	90.000	85.000	85.000		89.000		125.000	110.000	92.727	167.364		
Tôn + vách cách âm, cách nhiệt														
256	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=30mm	m2	167.000		144.000		160.000	150.000			277.273	180.000		
257	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=35mm	m2	178.000		154.000		178.000	160.000			281.818	190.000		
258	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=40mm	m2	205.000		164.000		200.000	180.000			286.364	200.000		
259	Panen vách ngăn có 9 sóng nhỏ dày 50mm (màu: trắng, trắng sữa) chống nóng, chống cháy.	m2	570.000								554.545			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
Trần+ vách thạch cao														
261	Hệ trần phẳng (Khung xương+tấm thạch cao+vật tư phụ) đã tính lắp dựng	m2	150.000	160.000	160.000		160.000	160.000			200.000			
262	Hệ trần nổi (Khung xương+tấm thạch cao+vật tư phụ) đã tính lắp dựng	m2	140.000	160.000	160.000		170.000	160.000			195.455			
263	Trần thạch cao giạt cấp từ 2-3 lớp - trần chìm (Khung xương+tấm thạch cao+vật tư phụ) đã tính lắp dựng	m2	235.000	210.000	210.000		175.000	190.000			200.000			
264	Trần thạch cao phẳng - Trần chìm (Khung xương+tấm thạch cao+vật tư phụ) đã tính lắp dựng	m2	210.000											
265	Hệ trần thả (Khung xương+tấm thạch cao+vật tư phụ) đã tính lắp dựng	m2	190.000											
266	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (Khung xương+tấm thạch cao+vật tư phụ) cả lắp dựng	m2	395.000											
	Vật tư phụ													
268	Ô xy	Bình	240.000								245.455			240.000
269	Ngói													
270	Ngói đôi Prime 11viên/m2	viên	15.000	14.000	12.000	19.000	16.500		12.000		17.000	16.000	7.200	15.000
271	Ngói đôi Rôman 14viên/m2	viên		12.000	14.000						17.273			
272	Ngói lợp thông thường	viên	14.000		5.000						14.545		5.000	
273	Ngói bò 3viên/md	viên	25.000	30.000		28.000	21.000		35.000		25.000	40.000		28.000
	Nhóm sản phẩm Sơn													
	Sơn trong và ngoài nhà													
276	Sơn HT -PAINT Ngoại thất mịn màu chuẩn HT - 006	kg	90.364	90.000	90.000	90.161	90.261	90.453	90.568	90.693	90.693	89.995	90.886	90.519
277	Sơn Mennutex mịn ngoại thất	kg	45.364	45.000	45.000	45.161	45.261	45.453	45.568	45.000	40.909	44.995	45.886	45.519
278	Sơn MT - Nội thất cao cấp loại mờ màu chuẩn	kg	35.364	35.000	35.000	36.000	35.261	35.453	35.568	35.693	31.818	34.995	35.886	35.519
279	Sơn Mennutex lau chùi nội thất	kg	50.364	50.000	50.000	76.000	50.261	50.453	50.568	49.000	34.545	49.995	50.886	50.519
280	Sơn Mennutex nội thất cao cấp	kg	30.364	30.000	30.000	32.000	30.261	30.453	30.568	29.000	40.909	29.995	30.886	30.519
	Sơn Lót chống kiềm													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
Sơn Lót chống kiềm														
282	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - HT	kg	64.364	64.000	64.000	64.161	64.261	65.000	64.568	64.693	64.909	63.995	64.886	64.519
283	Sơn lót chống kiềm nội thất - HT	kg	35.364	35.000	35.000	35.161	35.261	36.000	35.693	35.797	36.364	34.995	35.886	35.519
284	Sơn lót chống kiềm nội thất MENNUTEX	kg	27.564	27.200	27.200	27.361	27.461	40.000	27.997	27.932	31.818	27.195	28.086	44.000
285	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MENNUTEX	kg	48.364	48.000	48.000	48.161	48.261	63.000	48.732	48.886	49.091	47.995	48.886	54.000
286	Bột bả AFULUX Ngoại thất & Nội thất	kg	7.364	7.000	7.000	7.161	7.261	8.000	8.000	7.519	7.864	6.995	7.886	7.519
Sơn trong và ngoài nhà														
288	Sơn bóng ngoại thất Fa (5 lít/thùng)	kg	110.429	110.000	110.000	110.226	110.327	133.000	110.633	110.758	112.727	110.061	110.951	110.585
289	Sơn nội thất Jony (18 lít/thùng)	kg	20.429	20.000	20.000	20.226	20.327	27.000	20.633	20.758	21.818	20.061	20.951	20.585
290	Sơn ngoại thất Jony (18 lít/thùng)	kg	50.429	50.000	50.000	50.226	50.327	68.000	50.633	50.758	51.818	50.061	50.951	50.585
291	Sơn chống thấm Joton CT trắng 18,5 kg	kg	55.429	55.000	55.000	55.226	55.327	64.000	55.633	55.758	56.818	55.061	55.951	55.585
292	Bột bả tường Joton trắng (40 kg/bao)	kg	5.429	5.000	5.000	5.226	5.327	5.518	5.633	5.758	6.000	5.061	5.951	5.585
293	Bột bả cao cấp Jonton 5kg	kg	7.429	7.000	7.000	7.226	7.327	7.518	7.633	7.758	7.955	7.061	7.951	7.585
294	Sơn lót chống kiềm nội thất Pros 18lít	kg	50.429	50.000	50.000	50.226	50.327	50.518	50.633	50.758	51.364	50.061	50.951	50.585
295	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros 18lít	kg	70.429	70.000	70.000	70.226	70.327	70.518	70.633	70.758	70.909	70.061	70.951	70.585
296	Sơn Jotun-Straxmatt Nội thất	kg	114.706								116.364			
297	Bột trét Jotun - Ngoại thất màu trắng	kg	9.773								9.909			
Sơn Forlix														
299	Bột bả nội thất cao cấp	kg	6.432	6.432	6.432	6.432	6.432	6.515	6.622	6.737	6.818	6.774	6.917	6.576
300	Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.151	8.258	8.374	8.600	8.410	8.553	8.213
301	Sơn lót kiềm cao trong nhà	kg	61.267	61.267	61.267	61.267	61.267	61.349	61.456	61.572	62.727	61.608	61.751	61.411
302	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	85.548	85.548	85.548	85.548	85.548	85.631	85.738	85.853	86.000	85.890	86.033	85.692
303	Sơn nội thất mịn	kg	29.254	29.254	29.254	29.254	29.254	29.337	29.444	29.560	30.909	29.596	29.739	29.398
304	Sơn nội thất Siêu trắng	kg	52.059	52.059	52.059	52.059	52.059	52.142	52.249	52.365	53.182	52.401	52.544	52.203
305	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	kg	48.446	48.446	48.446	48.446	48.446	48.529	48.636	48.752	49.545	48.788	48.931	48.590
306	Sơn ngoại thất cao cấp mịn	kg	71.096	71.096	71.096	71.096	71.096	71.179	71.285	71.401	72.727	71.438	71.580	71.240
307	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	kg	99.534	99.534	99.534	99.534	99.534	99.617	99.724	99.839	104.545	99.876	100.019	99.678

ANOTEX (Công ty TNHH XD&TM Quang Decor- Báo giá ngày 5-9-2015)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
309	Bột trét nội thất	kg	5.466	5.466	5.466	5.466	5.466	5.549	5.656	5.771	5.869	5.713	5.951	5.610
310	Bột trét ngoại thất	kg	7.193	7.193	7.193	7.193	7.193	7.276	7.383	7.499	7.596	7.440	7.678	7.338
311	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao	kg	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422	61.505	61.612	61.727	61.825	61.669	61.907	61.566
312	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	kg	78.671	78.671	78.671	78.671	78.671	78.754	78.861	78.977	79.074	78.918	79.156	78.816
313	Sơn phủ nội thất kính tế	kg	24.087	24.087	24.087	24.087	24.087	24.170	24.277	24.393	24.490	24.334	24.572	24.231
314	Sơn phủ nội thất cao cấp	kg	46.698	46.698	46.698	46.698	46.698	46.781	46.887	47.003	47.101	46.945	47.183	46.842
315	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.983	92.089	92.205	92.303	92.147	92.385	92.044
Sơn khác														
317	Sơn Chống rỉ	kg	17.945	45.000				20.000			45.455	19.000		
318	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ ...)	kg	61.696	80.000			29.000	63.000			64.091	63.000		
319	Sơn kẻ vạch phản quang đường và biển chỉ dẫn, màu trắng, sơn nguội. Sơn Joway	kg	191.000											
320	Sơn kẻ vạch phản quang đường và biển chỉ dẫn, màu vàng, sơn nguội. Sơn Joway	kg	200.000											
Sơn ATA PAINT Hà Nam (báo giá ngày 07/01/2016)														
322	Sơn Jamen Nano Sơn ngoại thất bóng ngọc trai	kg	232.427	232.427	232.427	232.427	232.427	232.516	232.631	232.756	232.861	232.693	232.847	232.583
323	Sơn Sunny satin Sơn ngoại thất bóng	kg	137.791	137.791	137.791	137.791	137.791	137.880	137.995	138.120	138.225	138.057	138.211	137.947
324	Sơn JA 3 sao- Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	kg	57.430	57.430	57.430	57.430	57.430	57.519	57.634	57.759	57.864	57.696	57.850	57.586
325	Sơn JA 2 sao- Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	kg	39.610	39.610	39.610	39.610	39.610	39.699	39.814	39.939	40.044	39.876	40.030	39.766
326	Sơn JA siêu trắng-Sơn mịn nội thất	kg	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.699	38.814	38.939	39.044	38.876	39.030	38.766
327	Sơn Jamen - Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng kiềm	kg	88.880	88.880	88.880	88.880	88.880	88.969	89.084	89.209	89.314	89.146	89.300	89.036
328	Sơn Sunny sealer-Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	kg	65.790	65.790	65.790	65.790	65.790	65.879	65.994	66.119	66.224	66.056	66.210	65.946
329	Sơn lót nội thất chống kiềm JA	kg	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.789	47.904	48.029	48.134	47.966	48.120	47.856
330	Sơn nhũ bạc nội, ngoại thất	kg	412.060	412.060	412.060	412.060	412.060	412.149	412.264	412.389	412.494	412.326	412.480	412.216
331	Bột bả Jajynic chống thấm đặc biệt	kg	10.610	10.610	10.610	10.610	10.610	10.699	10.814	10.939	11.044	10.876	11.030	10.766
332	Bột bả Jajynic 5 in 1 chống thấm ngoại thất	kg	9.340	9.340	9.340	9.340	9.340	9.429	9.544	9.669	9.774	9.606	9.760	9.496
333	Bột trét JA Nội thất	kg	4.882	4.882	4.882	4.882	4.882	4.971	5.086	5.211	5.316	5.148	5.302	5.038

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
Sơn Mickykolor (Bảo giá công ty Sơn Sannet Việt Nam ngày 15/01/2015)														
335	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- Chống nấm và chống nấm mốc	kg	72.364	72.364	72.364	72.364	72.364	72.453	72.568	72.693	72.798	72.630	72.784	72.520
336	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Bề mặt bóng ánh ngọc trai	kg	113.809	113.809	113.809	113.809	113.809	113.898	114.013	114.138	114.243	114.075	114.229	113.965
337	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp- Nanosield chống tia cực tím	kg	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.289	219.404	219.529	219.634	219.466	219.620	219.356
338	Sơn nội thất chống nấm mốc	kg	25.565	25.565	25.565	25.565	25.565	25.654	25.769	25.894	25.999	25.831	25.985	25.721
339	Sơn mịn nội thất cao cấp- che phủ hiệu quả- bề mặt láng mịn	kg	44.130	44.130	44.130	44.130	44.130	44.219	44.334	44.459	44.564	44.396	44.550	44.286
340	Sơn nội thất bóng cao cấp Satin- Bề mặt bóng ánh ngọc trai	kg	109.524	109.524	109.524	109.524	109.524	109.613	109.728	109.853	109.958	109.790	109.944	109.680
341	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	96.650	96.650	96.650	96.650	96.650	96.739	96.854	96.979	97.084	96.916	97.070	96.806
342	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	74.450	74.450	74.450	74.450	74.450	74.539	74.654	74.779	74.884	74.716	74.870	74.606
343	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.389	10.504	10.629	10.734	10.566	10.720	10.456
344	Bột bả nội thất cao cấp	kg	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.639	8.754	8.879	8.984	8.816	8.970	8.706
Sơn Viglacera (Bảo giá 15/10/2015 - Công ty cổ phần Sơn Đông Á)														
346	Bột bả xám nội thất cao cấp	kg	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.157	7.272	7.397	7.502	7.334	7.488	7.224
347	Bột bả xám ngoại thất cao cấp	kg	9.063	9.063	9.063	9.063	9.063	9.152	9.267	9.392	9.497	9.329	9.483	9.219
348	Bột bả nội thất	kg	5.864	5.864	5.864	5.864	5.864	5.953	6.068	6.193	6.298	6.130	6.284	6.020
349	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	70.591	70.591	70.591	70.591	70.591	70.680	70.795	70.920	71.025	70.857	71.011	70.747
350	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	98.818	98.818	98.818	98.818	98.818	98.907	99.022	99.147	99.252	99.084	99.238	98.974
351	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	kg	86.773	86.773	86.773	86.773	86.773	86.862	86.977	87.102	87.207	87.039	87.193	86.929
352	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	kg	125.227	125.227	125.227	125.227	125.227	125.316	125.431	125.556	125.661	125.493	125.647	125.383
353	Sơn siêu trắng trần	kg	58.268	58.268	58.268	58.268	58.268	58.357	58.472	58.597	58.702	58.534	58.688	58.424
354	Sơn màu chuẩn	kg	26.157	26.157	26.157	26.157	26.157	26.246	26.361	26.486	26.591	26.423	26.577	26.313
355	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	kg	82.641	82.641	82.641	82.641	82.641	82.730	82.845	82.970	83.075	82.907	83.061	82.797
356	Sơn bóng màu chuẩn, che phủ hiệu quả	kg	107.177	107.177	107.177	107.177	107.177	107.266	107.381	107.506	107.611	107.443	107.597	107.333
357	Sơn siêu bóng màu chuẩn	kg	172.392	172.392	172.392	172.392	172.392	172.481	172.596	172.721	172.826	172.658	172.812	172.548

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
358	Sơn chống thấm hệ thẩm thấu	kg	117.374	117.374	117.374	117.374	117.374	117.463	117.578	117.703	117.808	117.640	117.794	117.530
359	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	kg	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.453	106.568	106.693	106.798	106.630	106.784	106.520
Nhóm các loại kính														
361	Kính trắng Nhật - Việt 3ly	m2	93.636	90.418	95.000	92.869	92.966	95.168	85.000	96.890	99.091	100.000	92.470	90.909
362	Kính màu xanh đen Nhật 5ly	m2	122.727	117.363	117.000	121.449	121.611	125.281		128.151	129.091	150.000	120.783	118.182
363	Kính trắng Trung quốc 3 ly	m2	89.091	85.873	92.000	88.324	88.421	90.623	75.000	92.345	93.636	95.000	87.925	86.364
364	Kính trắng Trung quốc 5 ly	m2	95.454	90.090	92.917	94.176	94.338	98.008	90.000	100.878	109.091	110.000	93.510	90.909
365	Kính hoa , màu trà Trung quốc	m2	122.727	117.363	117.000	121.449	121.611	125.281	90.000	128.151	129.091	110.000	120.783	118.182
366	Kính cường lực 5 ly	m2	636.364								645.455			
367	Kính cường lực 8 ly	m2	772.727								781.818			
Nhóm các loại gỗ và sản phẩm gỗ: cửa (ngoài những loại gỗ đã có chủng loại gỗ, gỗ còn lại tính là gỗ nhóm 4, trừ gỗ ván khuôn, gỗ chống)														
369	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	3.700.000	3.500.000	3.500.000		3.000.000	3.770.176		5.000.000	3.636.364		3.400.000	3.822.200
370	Gỗ chống (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	2.800.000	2.500.000	2.500.000		1.500.000	2.870.176		3.500.000	2.727.273		2.300.000	2.922.200
371	Tay vịn cầu thang thẳng	m	120.000		70.000						150.000			
372	Trụ cầu thang tron	cái	680.000		650.000						650.000			
Nhóm các loại cửa, khuôn cửa gỗ														
Khuôn cửa gỗ nghiêng (bao gồm cả nẹp khuôn)														
375	Khuôn kép 250x70 cả công lắp dựng	m	600.000	450.000	450.000	400.000	500.000			550.000	550.000		400.000	580.000
376	Khuôn đơn 150x70 cả công lắp dựng	m	380.000	350.000	400.000	300.000	350.000			350.000	350.000		350.000	420.000
Cửa gỗ đối + Pơ mu														
378	Cửa đi Pa nô đặc + chớp	m2		1.650.000	1.650.000		1.450.000				1.590.909			1.850.000
379	Cửa đi Pa nô kính	m2		1.650.000	1.650.000		1.350.000				1.500.000			1.750.000
380	Cửa sổ kính (chưa kính+chưa lắp dựng)	m2		1.500.000	1.500.000		1.250.000				1.545.545			1.650.000
381	Cửa sổ chớp(chưa kẻ công lắp dựng)	m2		1.650.000	1.650.000		1.450.000				1.590.909			1.750.000
Cửa gỗ nghiêng														
383	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	2.500.000	2.100.000	2.100.000	1.000.000					1.822.727	1.800.000	1.800.000	
384	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	2.500.000	2.100.000	2.100.000	1.000.000					1.800.000	1.800.000	1.800.000	
385	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	2.700.000	2.800.000	2.500.000	1.500.000	1.450.000				1.909.091	1.800.000	1.800.000	
386	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	2.700.000	2.300.000	2.300.000	2.000.000	1.450.000				1.981.818	1.800.000	1.800.000	
387	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	2.700.000	2.300.000	2.300.000	2.000.000	1.450.000				1.909.091	1.800.000	1.800.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
388	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.200.000	1.900.000	1.900.000	1.000.000	1.350.000				1.807.273			
Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV)														
390	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	1.534.710	1.800.000	1.500.000	1.000.000				1.600.000	1.272.727	1.300.000	1.350.000	1.600.000
391	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	1.490.963	1.800.000	1.450.000	1.000.000				1.200.000	1.263.636	1.400.000	1.350.000	1.650.000
392	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	1.819.377	2.600.000	1.800.000	1.500.000	1.450.000			1.400.000	1.363.636	1.400.000	1.350.000	1.650.000
393	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	2.209.760	2.200.000	2.200.000	2.000.000	1.450.000			1.400.000	1.400.000	1.300.000	1.350.000	
394	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	1.808.526	1.900.000	1.800.000	2.000.000	1.150.000			1.500.000	1.427.273	1.300.000	1.350.000	1.850.000
Nẹp khuôn														
396	Nẹp bằng gỗ giổi	m					20.000		25.000		25.000	25.000	27.000	
397	Nẹp bằng gỗ thông	m	18.000				18.000		20.000		20.000	20.000		
398	Nẹp bằng gỗ thường	m					17.000				19.091			
Cửa kính khuôn nhôm , kính 5li màu trà + kính mờ cả công lắp dựng														
400	Cửa đi cả P/ kiện b/lê thường chưa khoá khung bao 25x50, đồ @ 90(31x63)	m2	750.000	700.000	700.000	870.000	600.000	630.000	780.000	750.000	760.000	950.000	545.455	850.000
401	Cửa đi lùa cả P/kiện khung bao 25 x50 đồ cánh @ 70 (25x50)	m2	740.000	700.000	700.000	900.000	610.000	650.000	750.000	700.000	750.909	850.000	545.455	860.000
402	Cửa sổ đóng mở bằng bản lề thường khung bao 25 x50 đồ cánh @ 90 (31x63)	m2	760.000	700.000	700.000	800.000	600.000	640.000	750.000	700.000	770.909	680.000	545.455	850.000
403	Cửa sổ lùa cả P/kiện khung bao25x50 đồ cánh @70(25 x50)	m2	750.000	700.000	700.000	870.000	610.000	620.000	750.000	700.000	760.000	700.000	545.455	860.000
Giá cửa thép sơn tĩnh điện (công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 01 sơn la) báo giá ngày 01/9/2015														
405	Cửa sổ kính	m2	526.364											
406	Cửa đi pa nô đặc	m2	558.214											
407	Cửa đi pa nô kính	m2	526.364											
408	Cửa sổ chớp	m2	498.182											
409	Khoá quả chủy cánh cửa	cái	70.000											
410	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi kép tôn dày 2,5 ly KT 250x50x10 (Sơn tĩnh điện ngoại thất)	m	153.636											
411	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi khuôn đơn dày 2,5 ly KT 150x50x10	m	135.454											
Giá cửa thép sơn tĩnh điện khảo sát từ các huyện (có lắp dựng)														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
413	Cửa sổ kính (cả kính, chốt, bản lề và công lắp dựng)	m2	685.000	650.000	750.000		550.000	620.000	650.000		709.091		620.000	610.000
414	Cửa đi pa nô đặc	m2						720.000	650.000		663.636			
415	Cửa đi pa nô kính	m2	695.000	650.000	750.000		550.000	680.000	650.000		690.909		620.000	620.000
416	Cửa sổ chớp	m2	850.000	630.000	750.000	900.000	550.000		600.000		502.727		578.000	640.000
417	Khoá quả chủy cánh cửa	cái	35.000	75.000	120.000	100.000	70.750	75.000			120.000		75.000	65.000
418	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi kép tôn dày 2,5 ly KT 250x50x10 (Sơn tĩnh điện ngoại thất)	m		170.000				175.000	170.000		163.636			
419	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi khuôn đơn dày 2,5 ly KT 150x50x10	m		150.000				175.000	140.000		145.455			
Cửa cuốn														
421	Cửa cuốn Austdoor khe thoáng (tấm cửa+phụ kiện) chưa tính lắp dựng	m2	1.200.000	1.050.000	1.550.000		1.700.000		1.400.000		1.590.909			
422	Cửa cuốn chống cháy (tấm cửa+phụ kiện) chưa tính lắp dựng	m2		3.500.000	3.500.000		1.950.000				2.727.273			
Cửa nhựa lõi thép (phụ kiện + đã tính lắp dựng)														
424	Vách kính cố định	m2	850.000	1.050.000	1.050.000		900.000	850.000	800.000		750.000			
425	Cửa sổ - mở trượt	m2	1.250.000	1.100.000	1.100.000		1.250.000	1.300.000	1.400.000		1.318.182			
426	Cửa sổ - mở quay	m2	1.400.000	1.200.000	1.200.000		1.400.000	1.450.000	1.200.000		1.318.182			
427	Cửa đi mở quay	m2	1.250.000	1.200.000	1.200.000		1.300.000	1.300.000	1.400.000		1.400.000			
428	Cửa đi 2 cánh - mở trượt	m2	1.300.000	1.200.000	1.250.000		1.350.000		1.400.000		1.400.000			
Cửa nhôm xingfa-nhôm Việt Nhật- nhôm Việt Pháp- cửa nhựa lõi thép - Doanh nghiệp tư nhân Đan Túc (Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển lắp đặt)														
	Cửa nhôm xingfa alumium- Phụ kiện kinlong													
431	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	2.350.000											
432	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	2.550.000											
433	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.850.000											
	Cửa nhôm Việt Nhật-Phụ kiện đồng bộ													
435	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.500.000											
436	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.700.000											
437	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	950.000											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
438	Cửa nhôm Việt Pháp-Phụ kiện đồng bộ													
439	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.300.000											
440	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.500.000											
441	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	930.000											
442	Cửa nhựa lõi thép- Phụ kiện GQ													
443	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.300.000											
444	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.500.000											
445	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	850.000											
"Vật liệu điện từ trang 18 đến trang số 21"														
Nhóm dây dẫn điện dân dụng bọc PVC														
	Nhóm các loại đèn													
449	Bộ đèn ống 0,6m loại 1 bóng	bộ	100.000	80.000	80.000	800.000	80.000	80.000	90.000	90.000	115.455			
450	Bộ đèn ống 0,6m loại 2 bóng	bộ	130.000	115.000	115.000	120.000	90.000	100.000	140.000	160.000	154.545			
451	Bộ đèn ống 0,6m loại 3 bóng	bộ	170.000	126.000	126.000	160.000	120.000	150.000	145.000	-	192.727		-	82.000
452	Bộ đèn ống 1,2m loại 1 bóng	bộ	120.000	95.000	115.000		100.000	130.000	145.000	110.000	136.364	70.000	86.000	145.000
453	Bộ đèn ống 1,2m loại 2 bóng	bộ	160.000		180.000		180.000	180.000	250.000	200.000	213.636	140.000	150.000	
454	Bộ đèn ống 1,2m loại 3 bóng	bộ	190.000				260.000	240.000			245.000		-	
455	Bộ đèn ống 1,5m loại 1 bóng	bộ	165.000	150.000	150.000		200.000				168.182			
456	Bộ đèn ống 1,5m loại 2 bóng	bộ	205.000	200.000	200.000		280.000				213.636			
457	Bộ đèn ống 1,5m loại 3 bóng	bộ	250.000	250.000	250.000						259.091			
458	Đèn sát trần có chụp	bộ	150.000		136.000				220.000		154.545		156.000	
459	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	250.000	250.000	128.000		120.000	120.000	200.000	100.000	256.364		186.000	
562	Quạt trần	cái		580.000	600.000		350.000	700.000			372.727			
563	Quạt treo tường	cái		360.000	350.000		300.000	400.000			386.364			
	Nhóm Aptomat													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
463	Aptomat 1 pha, A<=10 Ampe	cái	56.000	55.000	55.000	40.000	80.000	40.000	75.000	40.000	63.636	45.000	35.000	
464	Aptomat 1 pha, A<=50 Ampe	cái	56.000	65.000	65.000	80.000	100.000	80.000		75.000	77.273	50.000	35.000	
465	Aptomat 1 pha, A<=100 Ampe	cái	125.000	150.000	155.000			90.000		110.000	131.818	60.000	60.000	
466	Aptomat 1 pha, A<=150 Ampe	cái	140.000	180.000	180.000			95.000			147.273	80.000	80.000	
467	Aptomat 1 pha, A<=200 Ampe	cái		250.000	-					150.000	177.273		100.000	
	Nhóm công tắc (báo giá từ các huyện)													
469	Công tắc 1 hạt	cái		16.000	16.000		12.000	12.000	16.000	18.000	10.909			28.000
470	Công tắc 2 hạt	cái		22.000	22.000		16.000	16.000	18.000	26.000	20.000			28.000
471	Công tắc 3 hạt	cái		28.000	28.000		20.000	20.000	25.000	39.000	30.909			34.000
472	Công tắc 4 hạt	cái		34.000	34.000		24.000	24.000	25.000	47.000	40.000			38.000
473	Công tắc 5 hạt	cái		40.000	40.000				30.000	55.000	50.000			42.000
474	Công tắc 6 hạt	cái		46.000	46.000					63.000	60.000			45.000
475	Công tắc loại 2 công tắc, 2 ổ cắm	cái		46.000	46.000		35.000		25.000	54.000	80.000			52.000
	Nhóm dây dẫn điện vỏ bọc PVC													
477	Dây dẫn điện 1x0,3mm2	cái	3.200	2.500	2.000	-	5.000		-				-	
478	Dây dẫn điện 1x0,5mm2	m	5.700	2.800	4.000	-	6.000				5.909		1.800	
479	Dây dẫn điện 1x0,7mm2	m	6.300	3.000	5.000	-	9.000		2.800		6.818		-	
480	Dây dẫn điện 1x0,75mm2	m	8.000	3.200		-			2.800		8.182		2.300	
481	Dây dẫn điện 1x0,8mm2	m	8.300	3.500	9.000	-					8.636			
482	Dây dẫn điện 1x1,0mm2	m	8.500	4.000	9.500	-	6.000			3.500	9.091		3.600	
483	Dây dẫn điện 1x1,5mm2	m	11.000	5.000	11.000	4.200	6.000		12.000	4.500	11.818		4.800	
484	Dây dẫn điện 1x2mm2	m	11.500	7.500	-		10.000		13.000		12.727		-	
485	Dây dẫn điện 1x2,5mm2	m	12.500	14.800	13.000	8.500	16.000		14.000		13.636		6.300	
486	Dây dẫn điện 1x3mm2	m	14.000	16.500	-		20.000				14.545		-	
487	Dây dẫn điện 1x4mm2	m	15.200	15.000	15.000		20.000		17.000		15.455		12.000	
488	Dây dẫn điện 1x6mm2	m	17.500	18.500	18.500		20.000		21.000		17.727		18.500	
489	Dây dẫn điện 1x10mm2	m	19.000	22.000	22.000						20.000		-	
490	Dây dẫn điện 2x0,5mm2	m	5.500	5.000	5.000		6.000	5.000		2.000	6.000		3.800	3.600
491	Dây dẫn điện 2x0,75mm2	m	6.200	5.500	5.500	7.000	6.700	8.000	6.000	3.500	6.545		4.600	4.800
492	Dây dẫn điện 2x1mm2	m	7.500	8.000	8.000	8.000	8.000	10.000	9.000		8.000		5.300	5.300
493	Dây dẫn điện 2x1,5mm2	m	11.000	12.000	11.500	10.500	15.000	12.800	15.000	8.000	11.818		8.300	6.200
494	Dây dẫn điện 2x2,5mm2	m	18.000	18.000	17.500	14.500	15.500	15.800	17.000	13.000	19.091		11.900	8.100

98.

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
495	Dây dẫn điện 2x4mm2	m	23.000	24.000	22.000	22.000	19.000	22.000	24.000	20.000	24.091		17.800	12.300
496	Dây dẫn điện 2x6mm2	m	37.000	35.000	32.000	36.000	25.000	34.000	34.000	30.000	38.182		32.000	21.000
497	Dây dẫn điện 2x8mm2	m	42.000	40.000	-	-	35.000	40.000	-		43.636		-	23.000
498	Dây dẫn điện 2x16mm2	m	58.000	55.000	-	-	60.000		-		59.545		-	46.000
499	Dây dẫn điện 2x25mm2	m	67.000	65.000	-	-			-				-	
500	Dây dẫn điện 3x0,5mm2	m	15.000	12.000	12.000	-			-		15.909		-	
501	Dây dẫn điện 3x0,75mm2	m	18.000	15.000	15.000	10.000			-		18.909		15.000	
502	Dây dẫn điện 3x1,0mm2	m		16.000	16.000	-					21.364		16.000	
503	Dây dẫn điện 3x1,75mm2	m		22.000	22.000	-					24.545		20.000	
504	Dây dẫn điện 3x2mm2	m		-	-	-					26.818		24.000	
505	Dây dẫn điện 3x2,5mm2	m	33.000	-	-	-				30.000	33.636		-	
506	Dây dẫn điện 3x2,75mm2	m		-	-	-			-				-	
507	Dây dẫn điện 3x3mm2	m		41.000	41.000	-			-		42.273		-	
508	Dây dẫn điện 4x0,5mm2	m		16.000	16.000	-			-		17.273		-	
509	Dây dẫn điện 4x0,75mm2	m		19.000	19.000	-			-		19.545		-	
510	Dây dẫn điện 4x1,0mm2	m		22.000	22.000	-			-		22.727		-	
511	Dây dẫn điện 4x1,5mm2	m		26.000	26.000	-			-				-	
512	Dây dẫn điện 4x1,75mm2	m		30.000	30.000	-			-				-	
513	Dây dẫn điện 4x2,0mm2	m		35.000	35.500	-			-				-	
514	Dây dẫn điện 4x2,5mm2	m		43.000	44.000	-			-				-	
515	Dây dẫn điện 4x3,0mm2	m		50.000	51.000	-	30.000		-				-	
Bảo giá dây và cáp điện ngày 29/6/2015 của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam														
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V - Tiêu chuẩn TCVN 6610-3														
518	VC-0,50 (F 0,80)	m	1.430	1.373	1.387	1.401	1.416	1.444	1.459	1.473	1.487	1.401	1.416	1.444
519	VC-1,00 (F 1,13)	m	2.400	2.304	2.328	2.352	2.376	2.424	2.448	2.472	2.496	2.352	2.376	2.424
Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10C:2011 ruột đồng														
521	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)	m	5.090	4.886	4.937	4.988	5.039	5.141	5.192	5.243	5.294	4.988	5.039	5.141
522	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)	m	7.180	6.893	6.965	7.036	7.108	7.252	7.324	7.395	7.467	7.036	7.108	7.252
523	VCmd - 2x2,5-(2x30/0.25)	m	11.710	11.242	11.359	11.476	11.593	11.827	11.944	12.061	12.178	11.476	11.593	11.827
Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC-0,6/1kV-300//500V-TCCS 6610-5 ruột đồng														
525	VCmo- 2x1-(2x32/0.20)	m	5.950	5.712	5.772	5.831	5.891	6.010	6.069	6.129	6.188	5.831	5.891	6.010
Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10B-2011 ruột đồng														
527	VCmo- 2x1-(2x32/0.25)	m	82.290	78.998	79.821	80.644	81.467	83.113	83.936	84.759	85.582	80.644	81.467	83.113
528	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.30)	m	29.900	28.704	29.003	29.302	29.601	30.199	30.498	30.797	31.096	29.302	29.601	30.199
Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
530	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)	m	11.650	11.184	11.301	11.417	11.534	11.767	11.883	12.000	12.116	11.417	11.534	11.767
531	CVV-2x4 (2x7/0.85)	m	24.600	23.616	23.862	24.108	24.354	24.846	25.092	25.338	25.584	24.108	24.354	24.846

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
532	CVV-2x10 (2x7/1.35)	m	55.200	52.992	53.544	54.096	54.648	55.752	56.304	56.856	57.408	54.096	54.648	55.752
Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
534	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)	m	15.170	14.563	14.715	14.867	15.018	15.322	15.473	15.625	15.777	14.867	15.018	15.322
535	CVV-3x4 (3x7/0.67)	m	22.500	21.600	21.825	22.050	22.275	22.725	22.950	23.175	23.400	22.050	22.275	22.725
536	CVV-3x10 (3x7/1.04)	m	46.800	44.928	45.396	45.864	46.332	47.268	47.736	48.204	48.672	45.864	46.332	47.268
Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
538	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)	m	19.350	18.576	18.770	18.963	19.157	19.544	19.737	19.931	20.124	18.963	19.157	19.544
539	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)	m	28.900	27.744	28.033	28.322	28.611	29.189	29.478	29.767	30.056	28.322	28.611	29.189
Cầu dao														
541	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100	31.776	32.107	32.438	32.769	33.431	33.762	34.093	35.545	32.438	32.769	33.431
542	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300	40.608	41.031	41.454	41.877	42.723	43.146	43.569	43.636	41.454	41.877	42.723
543	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800	65.088	65.766	66.444	67.122	68.478	69.156	69.834	70.455	66.444	67.122	68.478
544	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P	cái	65.700	63.072	63.729	64.386	65.043	66.357	67.014	67.671	68.455	64.386	65.043	66.357
Ống luồn dây điện														
546	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (2,9m)	ống	18.600	17.856	18.042	18.228	18.414	18.786	18.972	19.158	19.344	18.228	18.414	18.786
547	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16H (2,9m)	ống	23.700	22.752	22.989	23.226	23.463	23.937	24.174	24.411	24.648	23.226	23.463	23.937
548	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16M (cuộn 50m)	cuộn	179.700	172.512	174.309	176.106	177.903	181.497	183.294	185.091	186.888	176.106	177.903	181.497
549	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20M (cuộn 50m)	cuộn	202.900	194.784	196.813	198.842	200.871	204.929	206.958	208.987	211.016	198.842	200.871	204.929
550	Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C3502, TCCS50-2014	m	5.990	5.750	5.810	5.870	5.930	6.050	6.110	6.170	6.230	5.870	5.930	6.050
Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2														
552	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	6.800	6.528	6.596	6.664	6.732	6.868	6.936	7.004	7.072	6.664	6.732	6.868
553	Cáp mạng LAN CAT 6	m	8.600	8.256	8.342	8.428	8.514	8.686	8.772	8.858	8.944	8.428	8.514	8.686
"Vật liệu nước từ trang số 21 đến trang số 29"														
	Nhóm các loại bể nước bề đứng (Khảo sát các huyện)													
556	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	1.800.000	1.600.000	1.605.000	1.800.000	1.800.000	1.900.000	2.205.000	1.650.000	1.909.091		1.580.000	
557	Bể inox dung tích 1 m3	cái	2.550.000	2.200.000	2.200.000	2.500.000	2.500.000	2.300.000	2.700.000	2.250.000	2.636.364	2.069.760	2.345.000	2.160.000
558	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	3.850.000	3.600.000	3.625.000	3.300.000	3.500.000	3.200.000	4.200.000	3.300.000	3.909.091	2.554.860	4.100.000	2.850.000
559	Bể inox dung tích 2 m3	cái	5.050.000	4.800.000	4.610.000	5.000.000	4.650.000	5.000.000	6.000.000	4.600.000	5.181.818	3.341.800	4.100.000	3.650.000
560	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	6.250.000	7.070.000	6.175.000	6.300.000	4.900.000	6.800.000	7.400.000	6.000.000	5.272.727	3.740.660	4.300.000	6.562.500
561	Bể inox dung tích 3 m3	cái	7.150.000	8.160.000	6.900.000	7.500.000	7.200.000		8.000.000	7.000.000	7.272.727	4.193.420		7.507.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
562	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái	7.822.500	9.270.000	7.605.000	8.750.000	7.450.000		9.900.000		7.954.545	6.769.840		8.213.625
563	Bể inox dung tích 4 m3	cái	9.240.000	10.360.000	8.460.000	10.000.000	8.800.000		10.120.000		9.545.455	8.537.760		9.702.000
564	Bể inox dung tích 5 m3	cái	9.975.000	12.800.000	10.440.000	12.500.000	9.500.000		12.500.000			8.537.760		
565	Bể inox dung tích 6 m3	cái	12.075.000	14.960.000	12.140.000	15.000.000	11.500.000					9.896.040		
	Nhóm các loại bể nước bề ngang (Khảo sát các huyện)													
567	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	1.950.000	1.800.000	1.755.000	1.900.000	1.930.500		2.250.000	2.242.500	2.181.818		1.880.000	
568	Bể inox dung tích 1 m3	cái	2.750.000	2.400.000	2.440.000	2.800.000	2.722.500	2.500.000	2.950.000	3.162.500	2.890.909	2.188.124	2.845.000	2.300.000
569	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	4.150.000	3.800.000	3.785.000	4.200.000	4.108.500	3.500.000	4.550.000	4.772.500	4.290.909	2.670.799	4.300.000	3.100.000
570	Bể inox dung tích 2 m3	cái	5.500.000	4.500.000	4.900.000	5.600.000	5.445.000	5.400.000	6.300.000	6.325.000	5.681.818	3.639.613	4.500.000	3.900.000
571	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	6.750.000	6.200.000	6.350.000	7.000.000	6.682.500	6.000.000	7.700.000	7.762.500	6.863.636	3.936.476	4.500.000	4.300.000
572	Bể inox dung tích 3 m3	cái	7.750.000	7.200.000	7.300.000	8.400.000	7.672.500	8.000.000	8.550.000	8.912.500	7.863.636	4.386.975		8.137.500
573	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái		8.200.000	8.220.000	-	-	-	-	-	8.290.909	5.298.693		-
574	Bể inox dung tích 4 m3	cái		9.000.000	9.250.000	-	-	-	-	-	-	6.993.417		-
575	Bể inox dung tích 5 m3	cái		11.500.000	11.270.000	-	-	-	-	-	-	8.709.593		-
	Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh													
577	Chậu rửa 1 vòi	bộ	450.000	320.000	450.000	443.250	300.000	350.000	250.000	517.500	509.091	381.625	230.000	472.500
578	Chậu rửa 2 vòi	bộ	450.000	450.000	450.000	443.250	650.000	650.000	250.000	517.500	545.455	467.875		472.500
579	Chậu tiểu nữ	bộ	224.250	195.000	250.000	220.886	222.008	200.000	380.000	257.888	254.545	175.952	182.000	235.463
580	Chậu tiểu nam	bộ	250.000	195.000	250.000	246.250	247.500	200.000	350.000	300.000	277.273	175.952	182.000	262.500
581	Chậu xí bột	bộ	1.500.000	2.100.000	2.100.000	1.477.500	1.600.000	800.000	1.200.000	1.800.000	2.636.364	1.495.925	1.350.000	1.380.000
582	Chậu xí xôm	bộ	200.000	225.000	200.000	197.000	198.000	180.000	200.000	230.000	231.818	175.952	348.000	210.000
583	Bình nóng lạnh 15 lít	Bình	2.454.545	1.800.000	1.800.000		1.700.000	1.700.000	1.800.000		2.636.364			2.900.000
584	Bình nóng lạnh 30 lít	Bình	2.681.818	2.300.000	2.300.000		1.900.000	2.800.000	2.600.000		2.863.636			3.500.000
	Nhóm các loại cắt trắng kẽm													
586	Cút trắng kẽm D=15mm	cái	7.350	7.203	7.203	7.240	7.000	7.718	7.000	8.453	8.820	7.294	7.258	7.718
587	Cút trắng kẽm D=20mm	cái	9.450	9.261	9.261	9.308	9.000	9.923	8.000	10.868	11.340	9.379	9.332	9.923
588	Cút trắng kẽm D=25mm	cái	15.750	15.435	15.435	15.514	15.000	16.538	10.000	18.113	18.900	15.631	15.553	16.538
589	Cút trắng kẽm D=32mm	cái	21.000	20.580	20.580	20.685	20.000	22.050	15.000	24.150	25.200	20.842	20.738	22.050
590	Cút trắng kẽm D=40mm	cái	31.500	30.870	30.870	31.028	30.000	33.075	34.650	36.225	37.800	31.263	31.107	33.075
591	Cút trắng kẽm D=50mm	cái	47.250	46.305	46.305	46.541	45.000	49.613	51.975	54.338	56.700	46.895	46.661	49.613
592	Cút trắng kẽm D=67mm	cái	78.750	77.175	77.175	77.569	75.000	82.688	86.625	90.563	94.500	78.159	77.768	82.688
593	Cút trắng kẽm D=76mm	cái	105.000	102.900	102.900	103.425	100.000	110.250	115.500	120.750	126.000	104.212	103.691	110.250
594	Cút trắng kẽm D=89mm	cái	105.000	102.900	102.900	103.425	100.000	110.250	115.500	120.750	128.000	104.212	103.691	110.250
	Ống và phụ kiện nhựa HDPE (độ dày mm) khảo sát tại các huyện													
	Ống PN16													
597	D = 20 dày 2,3	m	9.450	9.261	9.261	9.308	9.000	9.923	10.395	10.868	11.340	9.285	9.238	9.923
598	D = 25 dày 2,8	m	15.225	14.921	14.921	14.997	14.500	15.986	16.748	17.509	18.270	14.959	14.884	15.986

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
599	D = 32 dây 3,6	m	24.150	23.667	23.667	23.788	23.000	25.358	26.565	27.773	28.980	23.727	23.609	25.358
600	D = 40 dây 4,5	m	35.858	35.140	35.140	35.320	34.150	37.650	39.443	41.236	43.029	35.230	35.054	37.650
601	D = 50 dây 5,6	m	55.913	54.794	54.794	55.074	53.250	58.708	61.504	64.299	67.095	54.934	54.659	58.708
602	D = 63 dây 7,1	m	87.298	85.552	85.552	85.989	83.141	91.663	96.028	100.393	104.758	85.770	85.341	91.663
603	D = 75 dây 8,4	m	124.108	121.626	121.626	122.246	118.198	130.313	136.519	142.724	148.929	121.936	121.326	130.313
604	D = 90 dây 10,1	m	178.500	174.930	174.930	175.823	170.000	187.425	196.350	205.275	214.200	175.376	174.499	187.425
	Ống PN10													
606	D = 25 dây 1,9	m	9.975	9.974	9.974	9.825	9.500	10.474	10.973	11.471	11.970	9.900	9.850	10.474
607	D = 32 dây 2,4	m	16.380	16.379	16.379	16.134	15.600	17.199	18.018	18.837	19.656	16.257	16.175	17.199
608	D = 40 dây 3	m	25.578	25.577	25.577	25.194	24.360	26.857	28.136	29.415	30.694	25.386	25.259	26.857
609	D = 50 dây 3,7	m	39.375	39.374	39.374	38.784	37.500	41.344	43.313	45.281	47.250	39.079	38.884	41.344
610	D = 63 dây 4,7	m	61.583	61.582	61.582	60.659	58.650	64.662	67.741	70.820	73.899	61.120	60.815	64.662
611	D = 75 dây 5,6	m	87.623	87.622	87.622	86.308	83.450	92.004	96.385	100.766	105.147	86.965	86.530	92.004
612	D = 90 dây 6,7	m	123.900	123.899	123.899	122.042	118.000	130.095	136.290	142.485	148.680	122.970	122.355	130.095
	Ống PN8													
614	D = 32 dây 1,9	m	14.175	14.174	14.174	13.962	13.500	14.884	15.593	16.301	17.010	14.068	13.998	14.884
615	D = 40 dây 2,4	m	20.778	20.777	20.777	20.467	19.789	21.817	22.856	23.895	24.934	20.622	20.519	21.817
616	D = 50 dây 3	m	32.025	32.024	32.024	31.545	30.500	33.626	35.228	36.829	38.430	31.784	31.625	33.626
617	D = 63 dây 3,8	m	51.450	51.449	51.449	50.678	49.000	54.023	56.595	59.168	61.740	51.064	50.808	54.023
618	D = 75 dây 4,5	m	72.345	72.344	72.344	71.260	68.900	75.962	79.580	83.197	86.814	71.802	71.443	75.962
619	D = 90 dây 5,4	m	105.000	104.999	104.999	103.425	100.000	110.250	115.500	120.750	126.000	104.212	103.691	110.250
	Ống PN6													
621	D = 40 dây 1,9	m	17.325	17.324	17.324	17.065	16.500	18.191	19.058	19.924	20.790	17.195	17.109	18.191
622	D = 50 dây 2,4	m	26.885	26.884	26.884	26.482	25.605	28.230	29.574	30.918	32.262	26.683	26.550	28.230
623	D = 63 dây 3	m	40.950	40.949	40.949	40.336	39.000	42.998	45.045	47.093	49.140	40.642	40.439	42.998
624	D = 75 dây 3,5	m	58.800	58.799	58.799	57.918	56.000	61.740	64.680	67.620	70.560	58.359	58.067	61.740
625	D = 90 dây 4,3	m	93.450	93.449	93.449	92.048	89.000	98.123	102.795	107.468	112.140	92.749	92.285	98.123
626	D = 110 , dây 5,3	m	123.690	123.689	123.689	121.835	117.800	129.875	136.059	142.244	148.428	122.762	122.148	129.875
	Ống PN12,5													
628	D = 20 dây 1,9	m	7.959	7.958	7.958	7.840	7.580	8.357	8.755	9.153	9.551	7.899	7.859	8.357
629	D = 25 dây 2,3	m	12.180	12.179	12.179	11.997	11.600	12.789	13.398	14.007	14.616	12.088	12.028	12.789
630	D = 32 dây 3	m	19.898	19.897	19.897	19.599	18.950	20.892	21.887	22.882	23.877	19.748	19.649	20.892
631	D = 40 dây 3,7	m	30.030	30.029	30.029	29.580	28.600	31.532	33.033	34.535	36.036	29.804	29.655	31.532
632	D = 50 dây 4,6	m	48.300	48.299	48.299	47.576	46.000	50.715	53.130	55.545	57.960	47.937	47.698	50.715
633	D = 63 dây 5,8	m	74.550	74.549	74.549	73.432	71.000	78.278	82.005	85.733	89.460	73.990	73.620	78.278
634	D = 75 dây 6,8	m	102.900	102.899	102.899	101.357	98.000	108.045	113.190	118.335	123.480	102.128	101.617	108.045
635	D = 90 dây 8,2	m	148.176	148.175	148.175	145.953	141.120	155.585	162.994	170.402	177.811	147.064	146.329	155.585
	Nhóm Ống cống													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
637	Ø 400	m	262.500	262.499	262.499	258.563	250.000	275.625	288.750	301.875	315.000	260.531	259.228	275.625
638	Ø 600	m	472.500	472.499	472.499	465.413	450.000	496.125	519.750	543.375	567.000	468.956	466.611	496.125
639	Ø 1000	m	1.260.000	1.259.999	1.259.999	1.241.100	1.200.000	1.323.000	1.386.000	1.449.000	1.512.000	1.250.550	1.244.297	1.323.000
Bảo giá sản phẩm ống nước và phụ kiện của Công ty CP nhựa thiếu niên Tiên Phong - Đại lý Doanh nghiệp Tư nhân Hùng Mạnh Dũng Số 10, đường Điện Biên, tỉnh Sơn La														
Ống nhựa UPVC dán keo (theo tiêu chuẩn 8491:2010, hệ số an toàn C=2,5)														
642	Thoát nước													
643	Φ 21 chiều dày 1mm	m	5.364	5.149	5.203	5.256	5.310	5.417	5.471	5.525	5.578	5.256	5.310	5.417
644	Φ 27 chiều dày 1mm	m	6.636	6.371	6.437	6.504	6.570	6.703	6.769	6.835	6.902	6.504	6.570	6.703
645	Φ 34 chiều dày 1mm	m	8.636	8.291	8.377	8.464	8.550	8.723	8.809	8.895	8.982	8.464	8.550	8.723
646	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	12.818	12.305	12.434	12.562	12.690	12.946	13.075	13.203	13.331	12.562	12.690	12.946
647	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	15.091	14.487	14.638	14.789	14.940	15.242	15.393	15.544	15.695	14.789	14.940	15.242
648	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	19.545	18.764	18.959	19.155	19.350	19.741	19.936	20.132	20.327	19.155	19.350	19.741
649	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	27.455	26.356	26.631	26.905	27.180	27.729	28.004	28.278	28.553	26.905	27.180	27.729
650	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	33.545	32.204	32.539	32.875	33.210	33.881	34.216	34.552	34.887	32.875	33.210	33.881
651	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	50.636	48.611	49.117	49.624	50.130	51.143	51.649	52.155	52.662	49.624	50.130	51.143
	Class 0													
653	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	6.545	6.284	6.349	6.415	6.480	6.611	6.676	6.742	6.807	6.415	6.480	6.611
654	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	8.364	8.029	8.113	8.196	8.280	8.447	8.531	8.615	8.698	8.196	8.280	8.447
655	Φ 34 chiều dày 1,3mm	m	10.182	9.775	9.876	9.978	10.080	10.284	10.385	10.487	10.589	9.978	10.080	10.284
656	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	14.455	13.876	14.021	14.165	14.310	14.599	14.744	14.888	15.033	14.165	14.310	14.599
657	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	17.636	16.931	17.107	17.284	17.460	17.813	17.989	18.165	18.342	17.284	17.460	17.813
658	Φ 60 chiều dày 1,6mm	m	23.455	22.516	22.751	22.985	23.220	23.689	23.924	24.158	24.393	22.985	23.220	23.689
659	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	32.091	30.807	31.128	31.449	31.770	32.412	32.733	33.054	33.375	31.449	31.770	32.412
660	Φ 90 chiều dày 1,8mm	m	38.364	36.829	37.213	37.596	37.980	38.747	39.131	39.515	39.898	37.596	37.980	38.747
661	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	57.273	54.982	55.555	56.127	56.700	57.845	58.418	58.991	59.564	56.127	56.700	57.845
	Class 1													
663	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.091	6.807	6.878	6.949	7.020	7.162	7.233	7.304	7.375	6.949	7.020	7.162
664	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m	9.818	9.425	9.524	9.622	9.720	9.916	10.015	10.113	10.211	9.622	9.720	9.916
665	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m	12.364	11.869	11.993	12.116	12.240	12.487	12.611	12.735	12.858	12.116	12.240	12.487
666	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m	16.909	16.233	16.402	16.571	16.740	17.078	17.247	17.416	17.585	16.571	16.740	17.078
667	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m	20.091	19.287	19.488	19.689	19.890	20.292	20.493	20.694	20.895	19.689	19.890	20.292
668	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	28.545	27.404	27.689	27.975	28.260	28.831	29.116	29.402	29.687	27.975	28.260	28.831
669	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	36.273	34.822	35.185	35.547	35.910	36.635	36.998	37.361	37.724	35.547	35.910	36.635
670	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	44.818	43.025	43.474	43.922	44.370	45.266	45.715	46.163	46.611	43.922	44.370	45.266
671	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	66.727	64.058	64.725	65.393	66.060	67.395	68.062	68.729	69.396	65.393	66.060	67.395
	Class 2													
673	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m	8.636	8.291	8.377	8.464	8.550	8.723	8.809	8.895	8.982	8.464	8.550	8.723
674	Φ 27 chiều dày 2 mm	m	10.909	10.477	10.582	10.691	10.800	11.018	11.127	11.236	11.345	10.691	10.800	11.018

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
675	Φ 34 chiều dày 2mm	m	15.091	14.487	14.638	14.789	14.940	15.242	15.393	15.544	15.695	14.789	14.940	15.242
676	Φ 42 chiều dày 2mm	m	19.273	18.502	18.695	18.887	19.080	19.465	19.658	19.851	20.044	18.887	19.080	19.465
677	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m	23.273	22.342	22.575	22.807	23.040	23.505	23.738	23.971	24.204	22.807	23.040	23.505
678	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m	33.273	31.942	32.275	32.607	32.940	33.605	33.938	34.271	34.604	32.607	32.940	33.605
679	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	47.364	45.469	45.943	46.416	46.890	47.837	48.311	48.785	49.258	46.416	46.890	47.837
680	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	51.909	49.833	50.352	50.871	51.390	52.428	52.947	53.466	53.985	50.871	51.390	52.428
681	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	76.000	72.960	73.720	74.480	75.240	76.760	77.520	78.280	79.040	74.480	75.240	76.760
	Zoăng cao su													
683	Φ 63	cái	9.091	8.727	8.818	8.909	9.000	9.182	9.273	9.364	9.455	8.909	9.000	9.182
684	Φ 75	cái	11.455	10.996	11.111	11.225	11.340	11.569	11.684	11.798	11.913	11.225	11.340	11.569
685	Φ 90	cái	13.909	13.353	13.492	13.631	13.770	14.048	14.187	14.326	14.465	13.631	13.770	14.048
686	Φ 110	cái	17.636	16.931	17.107	17.284	17.460	17.813	17.989	18.165	18.342	17.284	17.460	17.813
	Keo dán PVC													
688	Keo PVC 15Gr	tuýp	2.818	2.705	2.734	2.762	2.790	2.846	2.875	2.903	2.931	2.762	2.790	2.846
689	Keo PVC 30Gr	tuýp	4.182	4.015	4.056	4.098	4.140	4.224	4.265	4.307	4.349	4.098	4.140	4.224
690	Keo PVC 50Gr	tuýp	6.545	6.284	6.349	6.415	6.480	6.611	6.676	6.742	6.807	6.415	6.480	6.611
691	Keo 1kg	kg	118.000	113.280	114.460	115.640	116.820	119.180	120.360	121.540	122.720	115.640	116.820	119.180
	Máng điện (3m/cây)													
693	Máng điện 14x8	cây	8.000	7.680	7.760	7.840	7.920	8.080	8.160	8.240	8.320	7.840	7.920	8.080
694	Máng điện 18x10	cây	14.182	13.615	13.756	13.898	14.040	14.324	14.465	14.607	14.749	13.898	14.040	14.324
695	Máng điện 28x10	cây	19.273	18.502	18.695	18.887	19.080	19.465	19.658	19.851	20.044	18.887	19.080	19.465
696	Ống luồn dây điện Φ 15	cây	53.636	51.491	52.027	52.564	53.100	54.173	54.709	55.245	55.782	52.564	53.100	54.173
697	Máng điện 40x20	cây	27.636	26.531	26.807	27.084	27.360	27.913	28.189	28.465	28.742	27.084	27.360	27.913
698	Máng điện 60x40	cây	48.182	46.255	46.736	47.218	47.700	48.664	49.145	49.627	50.109	47.218	47.700	48.664
	Phụ tùng PVC hàn													
	Đầu nối thẳng nong													
701	Φ 21 áp suất 5.0	cái	1.091	1.047	1.058	1.069	1.080	1.102	1.113	1.124	1.135	1.069	1.080	1.102
702	Φ 27 áp suất 5.0	cái	1.364	1.309	1.323	1.336	1.350	1.377	1.391	1.405	1.418	1.336	1.350	1.377
703	Φ 34 áp suất 5.0	cái	1.545	1.484	1.499	1.515	1.530	1.561	1.576	1.592	1.607	1.515	1.530	1.561
704	Φ 42 áp suất 5.0	cái	2.727	2.618	2.645	2.673	2.700	2.755	2.782	2.809	2.836	2.673	2.700	2.755
705	Φ 48 áp suất 5.0	cái	3.455	3.316	3.351	3.385	3.420	3.489	3.524	3.558	3.593	3.385	3.420	3.489
706	Φ 60 áp suất 5.0	cái	5.909	5.673	5.732	5.791	5.850	5.968	6.027	6.086	6.145	5.791	5.850	5.968
707	Φ 75 áp suất 5.0	cái	8.182	7.855	7.936	8.018	8.100	8.264	8.345	8.427	8.509	8.018	8.100	8.264
708	Φ 90 áp suất 5.0	cái	1.091	1.047	1.058	1.069	1.080	1.102	1.113	1.124	1.135	1.069	1.080	1.102
709	Φ 110 áp suất 5.0	cái	13.727	13.178	13.315	13.453	13.590	13.865	14.002	14.139	14.276	13.453	13.590	13.865
	Phụ tùng PVC phun													
711	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	1.047	1.058	1.069	1.080	1.102	1.113	1.124	1.135	1.069	1.080	1.102
712	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.364	1.309	1.323	1.336	1.350	1.377	1.391	1.405	1.418	1.336	1.350	1.377

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
713	Φ 34 áp suất 10.0	cái	1.636	1.571	1.587	1.604	1.620	1.653	1.669	1.685	1.702	1.604	1.620	1.653
714	Φ 42 áp suất 10.0	cái	2.727	2.618	2.645	2.673	2.700	2.755	2.782	2.809	2.836	2.673	2.700	2.755
715	Φ 48 áp suất 10.0	cái	3.455	3.316	3.351	3.385	3.420	3.489	3.524	3.558	3.593	3.385	3.420	3.489
716	Φ 60 áp suất 16.0	cái	5.909	5.673	5.732	5.791	5.850	5.968	6.027	6.086	6.145	5.791	5.850	5.968
717	Φ 75 áp suất 8.0	cái	8.182	7.855	7.936	8.018	8.100	8.264	8.345	8.427	8.509	8.018	8.100	8.264
718	Φ 90 áp suất 6.0	cái	1.091	1.047	1.058	1.069	1.080	1.102	1.113	1.124	1.135	1.069	1.080	1.102
719	Φ 110 áp suất 6.0	cái	13.727	13.178	13.315	13.453	13.590	13.865	14.002	14.139	14.276	13.453	13.590	13.865
	Đầu nối ren trong													
721	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	1.047	1.058	1.069	1.080	1.102	1.113	1.124	1.135	1.069	1.080	1.102
722	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.273	1.222	1.235	1.247	1.260	1.285	1.298	1.311	1.324	1.247	1.260	1.285
723	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.273	2.182	2.205	2.227	2.250	2.295	2.318	2.341	2.364	2.227	2.250	2.295
724	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.182	3.055	3.086	3.118	3.150	3.214	3.245	3.277	3.309	3.118	3.150	3.214
725	Φ 48 áp suất 10.0	cái	4.545	4.364	4.409	4.455	4.500	4.591	4.636	4.682	4.727	4.455	4.500	4.591
726	Φ 60 áp suất 10.0	cái	7.182	6.895	6.966	7.038	7.110	7.254	7.325	7.397	7.469	7.038	7.110	7.254
727	Φ 75 áp suất 10.0	cái	8.818	8.465	8.554	8.642	8.730	8.906	8.995	9.083	9.171	8.642	8.730	8.906
	Đầu nối ren đồng													
729	Φ 21 áp suất 16.0	cái	9.182	8.815	8.906	8.998	9.090	9.274	9.365	9.457	9.549	8.998	9.090	9.274
730	Φ 27 áp suất 16.0	cái	12.727	12.218	12.345	12.473	12.600	12.855	12.982	13.109	13.236	12.473	12.600	12.855
731	Φ 34 áp suất 16.0	cái	16.364	15.709	15.873	16.036	16.200	16.527	16.691	16.855	17.018	16.036	16.200	16.527
732	Φ 42 áp suất 16.0	cái	36.818	35.345	35.714	36.082	36.450	37.186	37.555	37.923	38.291	36.082	36.450	37.186
733	Φ 48 áp suất 16.0	cái	46.909	45.033	45.502	45.971	46.440	47.378	47.847	48.316	48.785	45.971	46.440	47.378
734	Φ 60 áp suất 16.0	cái	55.818	53.585	54.144	54.702	55.260	56.376	56.935	57.493	58.051	54.702	55.260	56.376
	Nối góc 45 độ phun (chéch)													
736	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	1.135	1.146	1.158	1.170	1.194	1.205	1.217	1.229	1.158	1.170	1.194
737	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.455	1.396	1.411	1.425	1.440	1.469	1.484	1.498	1.513	1.425	1.440	1.469
738	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.091	2.007	2.028	2.049	2.070	2.112	2.133	2.154	2.175	2.049	2.070	2.112
739	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.273	3.142	3.175	3.207	3.240	3.305	3.338	3.371	3.404	3.207	3.240	3.305
740	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.273	5.062	5.115	5.167	5.220	5.325	5.378	5.431	5.484	5.167	5.220	5.325
741	Φ 60 áp suất 8.0	cái	8.636	8.291	8.377	8.464	8.550	8.723	8.809	8.895	8.982	8.464	8.550	8.723
742	Φ 75 áp suất 8.0	cái	14.909	14.313	14.462	14.611	14.760	15.058	15.207	15.356	15.505	14.611	14.760	15.058
743	Φ 90 áp suất 7.0	cái	20.455	19.636	19.841	20.045	20.250	20.659	20.864	21.068	21.273	20.045	20.250	20.659
744	Φ 110 áp suất 6.0	cái	29.818	28.625	28.924	29.222	29.520	30.116	30.415	30.713	31.011	29.222	29.520	30.116
	Nối góc 90 độ ép phun (cút)	cái												
746	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	1.135	1.146	1.158	1.170	1.194	1.205	1.217	1.229	1.158	1.170	1.194
747	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.727	1.658	1.675	1.693	1.710	1.745	1.762	1.779	1.796	1.693	1.710	1.745
748	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.727	2.618	2.645	2.673	2.700	2.755	2.782	2.809	2.836	2.673	2.700	2.755
749	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.364	4.189	4.233	4.276	4.320	4.407	4.451	4.495	4.538	4.276	4.320	4.407
750	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.909	6.677	6.702	6.771	6.840	6.978	7.047	7.116	7.185	6.771	6.840	6.978

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
751	Φ 60 áp suất 8.0	cái	10.182	9.775	9.876	9.978	10.080	10.284	10.385	10.487	10.589	9.978	10.080	10.284
752	Φ 75 áp suất 8.0	cái	18.000	17.280	17.460	17.640	17.820	18.180	18.360	18.540	18.720	17.640	17.820	18.180
753	Φ 90 áp suất 7.0	cái	25.000	24.000	24.250	24.500	24.750	25.250	25.500	25.750	26.000	24.500	24.750	25.250
754	Φ 110 áp suất 6.0	cái	37.909	36.393	36.772	37.151	37.530	38.288	38.667	39.046	39.425	37.151	37.530	38.288
	Ba chạc 90 độ phun (tê)	cái												
756	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.727	1.658	1.675	1.693	1.710	1.745	1.762	1.779	1.796	1.693	1.710	1.745
757	Φ 27 áp suất 10.0	cái	2.909	2.793	2.822	2.851	2.880	2.938	2.967	2.996	3.025	2.851	2.880	2.938
758	Φ 34 áp suất 10.0	cái	4.000	3.840	3.880	3.920	3.960	4.040	4.080	4.120	4.160	3.920	3.960	4.040
759	Φ 42 áp suất 10.0	cái	5.727	5.498	5.555	5.613	5.670	5.785	5.842	5.899	5.956	5.613	5.670	5.785
760	Φ 48 áp suất 10.0	cái	8.545	8.204	8.289	8.375	8.460	8.631	8.716	8.802	8.887	8.375	8.460	8.631
761	Φ 60 áp suất 8.0	cái	13.455	12.916	13.051	13.185	13.320	13.589	13.724	13.858	13.993	13.185	13.320	13.589
762	Φ 75 áp suất 8.0	cái	22.909	21.993	22.222	22.451	22.680	23.138	23.367	23.596	23.825	22.451	22.680	23.138
763	Φ 90 áp suất 7.0	cái	33.182	31.855	32.186	32.518	32.850	33.514	33.845	34.177	34.509	32.518	32.850	33.514
764	Φ 110 áp suất 6.0	cái	53.636	51.491	52.027	52.564	53.100	54.173	54.709	55.245	55.782	52.564	53.100	54.173
	Ống nhựa HDPE - PE80													
	Ống PE													
767	Φ 20 dây 1,9mm	m	7.545	7.244	7.319	7.395	7.470	7.621	7.696	7.772	7.847	7.395	7.470	7.621
768	Φ 25 dây 1,9mm	m	9.818	9.425	9.524	9.622	9.720	9.916	10.015	10.113	10.211	9.622	9.720	9.916
769	Φ 32 dây 1,9mm	m	13.455	12.916	13.051	13.185	13.320	13.589	13.724	13.858	13.993	13.185	13.320	13.589
770	Φ 40 dây 1,9mm	m	16.636	15.971	16.137	16.304	16.470	16.803	16.969	17.135	17.302	16.304	16.470	16.803
771	Φ 50 dây 2,4mm	m	25.818	24.785	25.044	25.302	25.560	26.076	26.335	26.593	26.851	25.302	25.560	26.076
772	Φ 30 dây 3,0mm	m	39.909	38.313	38.712	39.111	39.510	40.308	40.707	41.106	41.505	39.111	39.510	40.308
773	Φ 73 dây 3,5mm	m	56.727	54.458	55.025	55.593	56.160	57.295	57.862	58.429	58.996	55.593	56.160	57.295
774	Φ 90 dây 4,3 mm	m	91.273	87.622	88.535	89.447	90.360	92.185	93.098	94.011	94.924	89.447	90.360	92.185
775	Φ 110 dây 5,3mm	m	120.364	115.549	116.753	117.956	119.160	121.567	122.771	123.975	125.178	117.956	119.160	121.567
	Ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty Seah (bảo giá từ ngày 01/12/2015)													
777	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 1-1,4mm	kg	12.036	11.699	11.751	11.877	11.956	11.966	11.876	12.295	12.377	11.747	11.626	12.159
778	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 1,5-1,6mm	kg	12.036	11.699	11.751	11.877	11.956	11.966	11.876	12.295	12.377	11.747	11.626	12.159
779	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 1,7-1,9mm	kg	12.036	11.699	11.751	11.877	11.956	11.966	11.876	12.295	12.377	11.747	11.626	12.159
780	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 2-5mm	kg	11.509	11.172	11.223	11.350	11.429	11.439	11.349	11.768	11.850	11.220	11.099	11.631

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
781	Ống đen tròn, đường kính Φ 10-100, dày 5,1-6,35mm	kg	11.509	11.172	11.223	11.350	11.429	11.439	11.349	11.768	11.850	11.220	11.099	11.631
782	Ống đen, đường kính Φ 125-200, dày 3,4-6,35mm	kg	12.464	12.126	12.178	12.304	12.383	12.393	12.303	12.722	12.805	12.174	12.053	12.586
783	Ống đen, đường kính Φ 125-200, dày 6-12mm	kg	13.309	12.972	13.023	13.150	13.229	13.239	13.149	13.568	13.650	13.020	12.899	13.431
784	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-100, dày 1,5-1,6mm	kg	19.991	19.654	19.705	19.831	19.911	19.921	19.830	20.249	20.332	19.702	19.581	20.113
785	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-100, dày 1,7-1,9mm	kg	19.464	19.126	19.178	19.304	19.383	19.393	19.303	19.722	19.805	19.174	19.053	19.586
786	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-10, dày 2-6,35mm	kg	19.464	19.126	19.178	19.304	19.383	19.393	19.303	19.722	19.805	19.174	19.053	19.586
787	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-100, dày 3,4-6,35mm	kg	19.673	19.336	19.387	19.513	19.592	19.603	19.512	19.931	20.014	19.383	19.262	19.795
788	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 125-200, dày từ 6,36-12mm	kg	19.673	19.336	19.387	19.513	19.592	19.603	19.512	19.931	20.014	19.383	19.262	19.795
789	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-200, dày 1-2,3mm	kg	12.909	12.572	12.623	12.750	12.829	12.839	12.749	13.168	13.250	12.620	12.499	13.031
Ống thép mạ kẽm của Công ty TNHH ống thép Việt Nam - Vinapipe (báo giá từ ngày 04/1/2016)														
Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 BSA1 không vạch														
792	GPE-BSA1 D15 (F 21.2 x 1.9 x 6000 mm)	kg	25.909	25.572	25.623	25.750	26.000	25.839	25.748	26.168	26.250	25.620	25.499	26.031
793	GPE-BSA1 D20 (F 26.65 x 2.1 x 6000 mm)	kg	25.000	24.663	24.714	24.841	25.455	24.930	24.839	25.259	25.341	24.711	24.590	25.122
794	GPE-BSA1 D25 (F 33.5 x 2.3 x 6000 mm)	kg	24.000	23.663	23.714	23.841	25.364	23.930	23.839	24.259	24.341	23.711	23.590	24.122
795	GPE-BSA1 D32 (F 42.2 x 2.3 x 6000 mm)	kg	23.909	23.572	23.623	23.750	25.273	23.839	23.748	24.168	24.250	23.620	23.499	24.031
796	GPE-BSA1 D40 (F 48.1 x 2.5 x 6000 mm)	kg	23.909	23.572	23.623	23.750	25.273	23.839	23.748	24.168	24.250	23.620	23.499	24.031
797	GPE-BSA1 D50 (F 59.9 x 2.6 x 6000 mm)	kg	23.818	23.481	23.532	23.659	25.182	23.748	23.657	24.077	24.159	23.529	23.408	23.940
798	GPE-BSA1 D65 (F 75.6 x 2.9 x 6000 mm)	kg	23.818	23.481	23.532	23.659	25.182	23.748	23.657	24.077	24.159	23.529	23.408	23.940
799	GPE-BSA1 D80 (F 88.3 x 2.9 x 6000 mm)	kg	23.818	23.481	23.532	23.659	25.182	23.748	23.657	24.077	24.159	23.529	23.408	23.940

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
800	GPE-BSA1 D100 (F 113.5 x 3.2 x 6000 mm)	kg	23.818	23.481	23.532	23.659	25.182	23.748	23.657	24.077	24.159	23.529	23.408	23.940
801	Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 BSL vạch nâu													
802	GPE-BSL D25 (F 33.5 x 2.6 x 6000 mm)	kg	24.000	23.663	23.714	23.841	23.920	23.930	23.839	24.259	24.341	23.711	23.590	24.122
803	GPE-BSL D32 (F 42.2 x 2.6 x 6000 mm)	kg	23.909	23.572	23.623	23.750	23.829	23.839	23.748	24.168	24.250	23.620	23.499	24.031
804	GPE-BSL D40 (F 48.1 x 2.9 x 6000 mm)	kg	23.909	23.572	23.623	23.750	23.829	23.839	23.748	24.168	24.250	23.620	23.499	24.031
805	GPE-BSL D50 (F 59.9 x 2.9 x 6000 mm)	kg	23.818	23.481	23.532	23.659	23.738	23.748	23.657	24.077	24.159	23.529	23.408	23.940
806	GPE-BSL D65 (F 75.6 x 3.2 x 6000 mm)	kg	23.818	23.481	23.532	23.659	23.738	23.748	23.657	24.077	24.159	23.529	23.408	23.940
807	GPE-BSL D80 (F 88.3 x 3.2 x 6000 mm)	kg	23.818	23.481	23.532	23.659	23.738	23.748	23.657	24.077	24.159	23.529	23.408	23.940
808	GPE-BSL D100 (F 113.5 x 3.6 x 6000 mm)	kg	23.818	23.481	23.532	23.659	23.738	23.748	23.657	24.077	24.159	23.529	23.408	23.940
	Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 vạch xanh													
810	GPE-BSM D15 (F 21.4 x 2.6 x 6000 mm)	kg	24.182	23.845	23.896	24.023	25.455	24.112	24.021	24.441	24.523	23.893	23.772	24.304
811	GPE-BSM D20 (F 26.9 x 2.6 x 6000 mm)	kg	24.182	23.845	23.896	24.023	25.455	24.112	24.021	24.441	24.523	23.893	23.772	24.304
812	GPE-BSM D25 (F 33.8 x 3.2 x 6000 mm)	kg	24.091	23.754	23.805	23.932	25.455	24.021	23.930	24.350	24.432	23.802	23.681	24.213
813	GPE-BSM D32 (F 42.5 x 3.2 x 6000 mm)	kg	24.000	23.663	23.714	23.841	25.364	23.930	23.839	24.259	24.341	23.711	23.590	24.122
814	GPE-BSM D40 (F 48.4 x 3.2 x 6000 mm)	kg	24.000	23.663	23.714	23.841	25.364	23.930	23.839	24.259	24.341	23.711	23.590	24.122
815	GPE-BSM D50 (F 60.3 x 3.6 x 6000 mm)	kg	23.909	23.572	23.623	23.750	25.000	23.839	23.748	24.168	24.250	23.620	23.499	24.031
816	GPE-BSM D65 (F 76.0 x 3.6 x 6000 mm)	kg	23.909	23.572	23.623	23.750	25.000	23.839	23.748	24.168	24.250	23.620	23.499	24.031
817	GPE-BSM D80 (F 88.8 x 4.0 x 6000 mm)	kg	23.909	23.572	23.623	23.750	25.000	23.839	23.748	24.168	24.250	23.620	23.499	24.031
818	GPE-BSM D100 (F 114.1 x 4.5 x 6000 mm)	kg	23.909	23.572	23.623	23.750	25.000	23.839	23.748	24.168	24.250	23.620	23.499	24.031

28